

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
KHOA KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**THỰC TRẠNG CÔNG TÁC XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO TẠI XÃ
HỒNG THU, HUYỆN SÌN HỒ, TỈNH LAI CHÂU**

NGÀNH: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

MÃ SỐ: 7620115

Giáo viên hướng dẫn: ThS. Hoàng Thị Dung

Sinh viên thực hiện : Vàng A Thênh

Mã sinh viên : 1654020325

Lớp : K61-KTNN

Khóa : 2016 - 2020

Hà Nội, 2020

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình học tập và thực hiện khóa luận tốt nghiệp, tôi luôn nhận được sự động viên giúp đỡ nhiệt tình của nhà trường, thầy cô, bạn bè cùng học và người dân xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.

Nhân dịp này cho phép tôi gửi lời cảm ơn tới các thầy cô giáo khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh trường Đại học Lâm Nghiệp đã truyền đạt kiến thức cho tôi trong bốn năm học tại trường. Đặc biệt, tôi xin chân thành cảm ơn cô giáo Hoàng Thị Dung đã hướng dẫn, giúp đỡ tôi hoàn thành khóa luận. Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất tới ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ, nhân viên UBND xã Hồng Thu, đã tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho tôi có thể tìm hiểu thông tin, học hỏi những kinh nghiệm thực tiễn sản xuất tại địa phương và giúp đỡ tôi hoàn thành bài khóa luận trong suốt thời gian thực tập tại xã.

Nhân đây, tôi cũng muốn gửi lời cảm ơn đến gia đình, người thân và tất cả bạn bè đã luôn tạo điều kiện, động viên và giúp đỡ tôi trong suốt thời gian vừa qua. Do điều kiện thời gian có hạn cũng như những kiến thức của bản thân còn hạn chế nên đề tài của tôi sẽ không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được sự quan tâm, đóng góp ý kiến của quý thầy cô để bài khóa luận của tôi được hoàn thiện hơn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!



MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN

DANH MỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

DANH MỤC CÁC BẢNG

DANH MỤC BIỂU

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
CHƯƠNG I CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO	6
1.1 Đói nghèo và vai trò của xóa đói giảm nghèo trong phát triển kinh tế xã hội 6	
1.1.1 Quan niệm về đói nghèo của Việt Nam	6
1.1.2 Vai trò của xóa đói giảm nghèo với phát triển kinh tế-xã hội.....	11
1.2 Công tác quản lý nhà nước về xóa đói giảm nghèo	13
1.3 Nội dung công tác xóa đói giảm nghèo tại địa phương	16
1.3.1. Hỗ trợ sản xuất, dạy nghề, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người nghèo 16	
1.3.2. Hỗ trợ về giáo dục và đào tạo	16
1.3.3. Hỗ trợ về y tế.....	16
1.3.4. Hỗ trợ về nhà ở.....	17
1.3.5. Hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý	17
1.3.6. Hỗ trợ và giải quyết việc làm cho hộ nghèo	17
1.4 Các chỉ tiêu đánh giá công tác xóa đói giảm nghèo tại địa phương	17
1.4.1. Nhóm chỉ tiêu về thu nhập.....	17
1.4.2. Nhóm chỉ tiêu về phân bổ và sử dụng vốn của các dự án chương trình xóa đói giảm nghèo tại xã.	18
1.4.3. Nhóm chỉ tiêu về phản ánh đánh giá tình hình giảm nghèo	18
CHƯƠNG II. ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN XÃ HỒNG THU, HUYỆN SÌN HỒ TỈNH LAI CHÂU	19
2.1. Điều kiện tự nhiên	19
2.1.1. Vị trí địa lý.....	19
2.1.2. Địa hình, thổ nhưỡng.....	19
2.1.3. Điều kiện khí hậu, thủy văn.	20
2.1.4. Tình hình sử dụng đất.....	21

2.2. Điều kiện kinh tế - xã hội	23
2.2.1. Tình hình dân số và lao động	23
2.2.2. Tình hình văn hóa, giáo dục.....	25
2.2.3. Tình hình trang thiết bị, cơ sở hạ tầng.....	26
2.2.4. Tình hình y tế	27
2.2.5. Tình hình phát triển kinh tế của xã.....	28
2.2.6. Tình hình giao thông và việc tiếp cận trung tâm mua bán	31
2.2.7. Tình hình sử dụng điện và nước sinh hoạt của xã	31
2.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của xã Hồng Thu.....	31
2.3.1. Thuận lợi	31
2.3.2. Khó khăn	32
CHƯƠNG III THỰC TRẠNG CÔNG TÁC XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO TẠI XÃ HỒNG THU, HUYỆN SÌN HỒ, TỈNH LAI CHÂU.....	33
3.1. Thực trạng hộ nghèo tại xã Hồng Thu – huyện Sìn Hồ - tỉnh Lai Châu	33
3.1.1. Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn xã Hồng Thu từ năm 2017-2019 theo tiêu chí thu nhập	33
3.1.2. Số lượng hộ nghèo theo các bản xã Hồng Thu.....	35
3.1.3. Thực trạng hộ nghèo theo thành phần dân tộc tại xã Hồng Thu	36
3.1.4. Thực trạng nghèo đa chiều tại xã Hồng Thu giai đoạn 2017-2019	37
3.2. Thực trạng công tác xóa đói giảm nghèo tại xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.....	38
3.2.1. Công tác chỉ đạo	38
3.2.2. Phương hướng chủ trương của huyện	39
3.2.3. Những chính sách đã được triển khai và thực hiện xóa đói giảm nghèo ..	40
3.2.4. Kết quả giảm hộ nghèo giai đoạn 2017 – 2019	45
3.3. Thực trạng của nhóm hộ điều tra	46
3.2.1. Tình hình về nhân khẩu lao động.....	46
3.2.2. Diện tích đất nông nghiệp bình quân của hộ điều tra	48
3.2.3. Thực trạng nhà ở của nhóm hộ điều tra.....	48
3.2.4. Tài sản tiêu dùng của nhóm hộ điều tra.....	49

3.2.5. Tài sản sản xuất của nhóm hộ điều tra	50
3.2.6. Trình độ học vấn của lao động.....	52
3.2.7. Nghề nghiệp của nhóm hộ điều tra	53
3.2.8. Công tác xóa đói giảm nghèo đến nhóm hộ điều tra	54
3.2.9. Nguyên nhân dẫn đến đói nghèo của nhóm hộ điều tra	56
3.4. Đánh giá chung về công tác xóa đói giảm nghèo của xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.....	58
3.4.1. Những thành tựu đạt được trong công tác xóa đói giảm nghèo tại xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.	58
3.4.2. Một số hạn chế còn tồn tại trong xóa đói giảm nghèo tại xã Hồng Thu...	58
3.5. Định hướng và một số giải pháp xóa đói giảm nghèo tại xã Hồng Thu.	60
3.5.1. Định hướng mục tiêu xóa đói giảm nghèo của xã Hồng Thu	60
3.5.2. Một số giải pháp XDGN trên địa bàn xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.....	61
3.6. Kiến nghị.....	66
KẾT LUẬN.....	69
TÀI LIỆU THAM KHẢO	



DANH MỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nguyên nghĩa
BQ	Bình quân
BHYT	Bảo hiểm y tế
CN-TTCN	Công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp
ĐVT	Đơn vị tính
HS	Học sinh
KT-XH	Kinh tế xã hội
SXNN	Sản xuất nông nghiệp
SL	Số lượng
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TB	Trung bình
TĐPTLH	Tốc độ phát triển liên hoàn
TĐPTBQ	Tốc độ phát triển bình quân
UBND	Ủy ban nhân dân
XĐGN	Xóa đói giảm nghèo



DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.2 Chuẩn nghèo theo thu nhập của Việt Nam.....	8
Bảng 2.1 : Hiện trạng sử dụng đất xã Hồng Thu giai đoạn 2017-2019.....	22
Bảng 2.2. Dân số - Lao động của xã Hồng Thu giai đoạn 2017-2019	24
Bảng 2.3. Tình hình phát triển giáo dục đào tạo của xã Hồng Thu.....	26
Bảng 2.4. Giá trị sản xuất xã Hồng Thu giai đoạn 2017-2019	29
Bảng 3.1. Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn xã Hồng Thu từ năm 2017-2019	33
Bảng 3.2. Số lượng hộ nghèo theo các bản xã Hồng Thu năm 2019	35
Bảng 3.3. Mức độ thiếu hụt của hộ nghèo tại xã Hồng Thu giai đoạn 2017-2019	37
Bảng 3.4. Hỗ trợ vốn vay cho hộ nghèo và cận nghèo giai đoạn 2017-2019.....	41
Bảng 3.5. Kết quả hỗ trợ hộ nghèo phát triển sản xuất.....	42
Bảng 3.6. Kết quả hỗ trợ người nghèo tiếp cận dịch vụ y tế.....	44
Bảng 3.7. Kết quả giảm hộ nghèo của xã giai đoạn 2017 – 2019	46
Bảng 3.8. Tình hình về nhân khẩu và lao động năm 2019	47
Bảng 3.9. Diện tích đất nông nghiệp bình quân của hộ điều tra	48
Bảng 3.10. Tình hình nhà ở nhóm hộ điều tra.....	48
Bảng 3.11. Một số tài sản tiêu dùng của nhóm hộ điều tra.....	49
Bảng 3.12. Một số tài sản sản xuất của nhóm hộ điều tra	50
Bảng 3.13. Trình độ học vấn của nhóm hộ điều tra.....	52
Bảng 3.14. Nghề nghiệp của nhóm hộ điều tra	53



DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu 3.1:Số lượng hộ nghèo của xã Hồng Thu từ năm 2017-2019.....	34
Biểu 3.2: Cơ cấu các hộ từ năm 2017-2019	34
Biểu 3.3. Tình hình làm công làm thuê của nhóm điều tra.....	54
Biểu 3.4. Mức độ hài lòng của nhóm hộ điều tra trong công tác xóa đói giảm nghèo tại xã.....	55



ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu

Sau nhiều năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong cải cách và phát triển kinh tế, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân; thực hiện điều chỉnh cơ cấu ngành và lĩnh vực kinh tế theo cơ chế thị trường nhằm thiết lập một nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Thành tựu đó thể hiện kết quả của chính sách đổi mới, phát huy tối đa nguồn nội lực và sự hỗ trợ tích cực có hiệu quả của cộng đồng quốc tế, sự quyết liệt trong chỉ đạo, điều hành quá trình hoạch định và thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo của các cấp chính quyền từ trung ương tới địa phương.

Là một tỉnh miền núi Tây Bắc, Lai Châu có vị trí rất quan trọng về chính trị, kinh tế-xã hội và an ninh quốc phòng của đất nước. Song, đây cũng là vùng có địa hình núi cao hiểm trở, giao thông còn hạn chế, kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội chậm phát triển so với các vùng khác trong cả nước. Mặt khác với đặc thù là vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống cùng với lối sống du canh, du cư, phong tục tập quán lao động sản xuất của đồng bào chậm được thay đổi, sản xuất thuần nông, chậm thích ứng với cơ chế thị trường. Vì vậy vấn đề xóa đói giảm nghèo của tỉnh Lai Châu đang đứng trước nhiều khó khăn, mang tính đặc thù của vùng do bất lợi về địa lý, phân bố dân cư, phong tục tập quán... Quá trình thực hiện chính sách giảm nghèo còn nhiều hạn chế, hiệu quả chưa cao. Do vậy những năm gần đây, Lai Châu đang thực hiện tích cực hơn nữa các chương trình, chính sách giảm nghèo bền vững.

Xã Hồng Thu là một xã đặc biệt khó khăn thuộc huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu. Những năm gần đây được sự quan tâm của nhà nước và các cấp chính quyền, xã đã có những bước ngoặt to lớn trong việc phát triển KT-XH. Tuy nhiên, Hồng Thu vẫn là một xã nghèo với khoảng 90% dân số sống bằng nghề nông nghiệp, thu nhập chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, điều kiện sản xuất khó khăn nên ảnh hưởng rất lớn đến thu nhập của nhân dân, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhưng thiếu bền vững nhất là ở những bản vùng sâu, vùng xa. Mặt khác công tác

triển khai các chính sách, chương trình giảm nghèo ở xã còn bất cập, hiệu quả chưa cao, chưa có sự đánh giá những thuận lợi và khó khăn trong quá trình triển khai công tác giảm nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo còn cao so với các xã khác trong huyện, cơ sở hạ tầng còn hạn chế, đời sống nhân dân chưa được cải thiện, trình độ dân trí thấp. Từ những khó khăn và nhu cầu bức thiết của người dân, nhằm tăng cường công tác xóa đói giảm nghèo và nâng cao đời sống của người dân trên địa bàn, tôi đã lựa chọn đề tài “ **Thực trạng công tác xóa đói giảm nghèo tại xã Hồng Thu , huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu**” để làm đề tài khóa luận với mong muốn thực hiện việc nghiên cứu một cách có hệ thống về công tác xóa đói giảm nghèo, tìm ra những ưu điểm và hạn chế còn tồn tại trong quá trình thực hiện công tác giảm nghèo, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nhằm thực hiện công tác xóa đói giảm nghèo có hiệu quả hơn trong những giai đoạn tiếp theo trên địa bàn xã Hồng Thu.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Khóa luận nhằm đạt được các mục đích chính dưới đây:

- Hệ thống hóa được những vấn đề lý luận và thực tiễn về thực hiện công tác xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam.
- Đánh giá thực trạng đói nghèo và tổ chức thực hiện công tác xóa đói giảm nghèo ở xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.
- Làm rõ những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến đói nghèo trên địa bàn xã, những ưu điểm và hạn chế trong thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo trên địa bàn xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm xóa đói giảm nghèo trên địa bàn xã Hồng Thu , huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.

3. Câu hỏi nghiên cứu

- Thực trạng nghèo đói tại xã Hồng Thu đang ở mức độ nào ?
- Công tác xóa đói giảm nghèo tại xã Hồng Thu đang được tổ chức thực hiện như thế nào ?
- Nguyên nhân chính nào dẫn đến đói nghèo tại xã Hồng Thu ?
- Đã có giải pháp nào được thực hiện để xóa đói giảm nghèo bền vững tại xã Hồng Thu ?

4. Nội dung nghiên cứu

- Cơ sở lý luận về công tác xóa đói giảm nghèo.
- Đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội cơ bản của xã Hồng Thu.
- Thực trạng đói nghèo trên địa bàn xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.
- Thực trạng công tác xóa đói giảm nghèo đang được tổ chức thực hiện trên địa bàn xã, những thành công và hạn chế còn tồn tại.
- Một số giải pháp nhằm xóa đói giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.

5. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

5.1. Đối tượng nghiên cứu

Thực trạng công tác xóa đói giảm nghèo trên địa bàn xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.

5.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi không gian:* Tại xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.
- *Phạm vi thời gian:*
 - + Số liệu thứ cấp được thu thập từ năm 2017– 2019.
 - + Thời gian thực hiện đề tài: từ ngày 10/02/2020 – 03/05/2020

6. Phương pháp nghiên cứu

6.1. Phương pháp thu thập số liệu

- *Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp:*

Bài khóa luận sử dụng số liệu thứ cấp từ các báo cáo tổng kết công tác chỉ đạo thực hiện phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng - an ninh và công tác xây dựng Đảng xã Hồng Thu các năm 2017,2018,2019; số liệu kiểm kê đất đai, biểu tổng hợp kết quả giảm hộ nghèo và một số văn bản có liên quan tới xóa đói giảm nghèo tại xã Hồng Thu.

- *Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp:*

Chọn điểm và mẫu nghiên cứu: Xã Hồng Thu có 18 bản được chia làm 2 vùng khác nhau về điều kiện địa hình và trình độ phát triển của xã. Vì vậy, tôi tiến hành lựa chọn 6 bản là: Xà Chải 1, Than Chi Hồ, Nả Ké 1, Nả Ké 4, Hồng

Thu Chồ 1 và Tả Thành là những bản được chọn làm điểm nghiên cứu. Trong đó bản Xà Chải 1 và bản Than Chi Hồ là 2 bản có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất, bản Nả Kế 1 và bản Nả Kế 4 là 2 bản có tỷ lệ hộ nghèo trung bình, bản Tả thành và bản Hồng Thu Chồ 1 là 2 bản có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất.

Chọn mẫu nghiên cứu được tính theo công thức sau:

$$n = N / (1 + N * e^2)$$

Trong đó:

N: là tổng thể mẫu

n: là số mẫu cần thiết điều tra

e: là mức ý nghĩa thống kê

Tính đến hết năm 2019, xã có tổng số 824 hộ, ta tính được số mẫu cần thiết điều tra là: 90 mẫu với $e=10\%$. Trong số 824 hộ có 434 hộ nghèo, 56 cận nghèo và còn lại là các hộ trung bình, chia theo tỷ lệ trên số hộ cần điều tra tương ứng sẽ là 60 hộ nghèo, 19 hộ cận nghèo và 11 hộ trung bình. Để đưa ra các đề xuất hiệu quả và khách quan nên tác giả điều tra thêm cả hộ trung bình. Số lượng hộ trong bản cần điều tra được thể hiện chi tiết ở bảng sau:

Bảng 1.1 Số lượng hộ cần điều tra theo các bản xã Hồng Thu năm 2019

DVT: hộ

Nhóm hộ Bản	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ trung bình
Xà Chải 1	10	3	2
Than Chi Hồ	10	3	2
Nả Kế 1	10	3	2
Nả Kế 4	10	3	2
Tả Thành	10	3	2
Hồng Thu Chồ 1	10	4	1
Tổng	60	19	11

Nguồn: tác giả tự tổng hợp

Tiêu chí chọn hộ như sau:

** Hộ nghèo*

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng đủ từ 700.000 đồng trở xuống.
- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

** Hộ cận nghèo*

- Là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

** Hộ có mức sống trung bình*

- Là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.000.000 đồng.

6.2. Phương pháp phân tích số liệu

Để phân tích thực trạng đói nghèo và công tác xóa đói giảm nghèo của xã báo cáo này sử dụng các phương pháp:

- *Phương pháp thống kê mô tả*: Mô tả các chỉ số lớn nhất, nhỏ nhất, tổng số, số bình quân, tỷ trọng để phân tích tình hình biến động của các hiện tượng như đất đai, dân số, thu nhập và chi tiêu,... của xã cũng như các hộ điều tra.

- *Phương pháp thống kê so sánh*: Dùng để so sánh các chỉ tiêu như dân số, lao động, đất đai, thu nhập, chi tiêu,... giữa các hộ qua các năm.

6.3. Phương pháp xử lý số liệu

- Số liệu sau khi được thu thập được tiến hành kiểm tra, xử lý thông tin, sử dụng phần mềm Excel để tính các chỉ tiêu cơ bản.

7. Kết cấu khóa luận

Ngoài phần đặt vấn đề, kết luận, tài liệu tham khảo, khóa luận bao gồm 3 chương

Chương 1: Cơ sở lý luận về xóa đói giảm nghèo.

Chương 2: Đặc điểm cơ bản xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.

Chương 3: Thực trạng công tác xóa đói giảm nghèo tại xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.

CHƯƠNG I

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

1.1 Đói nghèo và vai trò của xóa đói giảm nghèo trong phát triển kinh tế xã hội

1.1.1 Quan niệm về đói nghèo của Việt Nam

Cũng như nhiều quốc gia trên thế giới, Việt Nam đã nhận thức được tầm quan trọng của công tác XDGN. Chính vì vậy, thời gian qua Chính phủ đã có nhiều nỗ lực trong hoạt động XDGN cả về phương diện lý luận và thực tiễn. Trong đó, việc thống nhất quan niệm đói nghèo của Việt Nam cũng được xác định là một vấn đề cần được quan tâm. Quan niệm về đói nghèo ở Việt Nam khá phong phú. Nó được thay đổi và ngày một gần với quan niệm đói nghèo của thế giới. Căn cứ vào mức sống thực tế và trình độ phát triển KT-XH, từ năm 1993 đến nay Bộ LĐTBXH đã 6 lần công bố tiêu chí cụ thể để đánh giá hộ nghèo. Các tiêu chí này cũng thay đổi theo thời gian điều tra cùng với sự thay đổi mặt bằng thu nhập quốc gia. Chuẩn nghèo giai đoạn 2006-2010 được áp dụng theo Quyết định số 170/2005/QĐTTg ngày 08/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006-2010, quy định những người có mức thu nhập sau được xếp vào nhóm hộ nghèo:

- Thu nhập bình quân đầu người đối với khu vực nông thôn dưới 200.000đồng/người/tháng. Thu nhập bình quân đầu người đối với khu vực thành thị dưới 260.000đồng/người/tháng. Tuy nhiên chuẩn nghèo trên chưa đánh giá được đúng thực tế nghèo. Chuẩn nghèo đói của nước ta vẫn còn cách quá xa so với chuẩn nghèo của Ngân hàng thế giới với ngưỡng 1USD/người/ngày.

Do vậy ngày 30/01/2011 theo đề nghị của Bộ LĐTBXH, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015. Theo Quyết định này chuẩn hộ nghèo và hộ cận nghèo được tính như sau:

Hộ nghèo là hộ có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo (Vùng nông thôn, có mức thu nhập từ 400.000 đồng/người/tháng trở

xuống. Vùng thành thị, có mức thu nhập từ 500.000 đồng/người/tháng trở xuống). Trong hộ nghèo lại có hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn, đây là các hộ gia đình dân tộc sống ở vùng dân tộc, miền núi, vùng sâu, vùng xa có mức thu nhập thấp hơn chuẩn nghèo. Các hộ này còn tồn tại phong tục tập quán sản xuất mang nặng tính tự nhiên, chủ yếu phát nương làm rẫy, tổng giá trị tài sản bình quân đầu người dưới 1 triệu đồng.

Hộ cận nghèo là hộ có mức thu nhập bình quân đầu người cao hơn hộ nghèo tính theo vùng. Vùng nông thôn, có mức thu nhập từ 401.000 - 520.000 đồng/người/tháng. Vùng thành thị, có mức thu nhập từ 501.000 – 650.000 đồng/người/tháng.

Xã nghèo là xã có tỷ lệ hộ nghèo cao (hơn 25%), chưa đủ từ 3 trong 6 hạng mục cơ sở hạ tầng thiết yếu (bao gồm: chưa có đường ô tô đến trung tâm xã hoặc ô tô không đi lại được cả năm, số phòng học chỉ đáp ứng dưới 70% nhu cầu học của học sinh hoặc phòng học tạm bằng tre, nứa lá, chưa có trạm y tế hoặc có nhưng là nhà tạm, dưới 30% hộ sử dụng nước sạch, dưới 50% hộ sử dụng điện sinh hoạt...). Trong các xã nghèo có các xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Xã đặc biệt khó khăn là xã có 5 tiêu chí sau: vị trí địa lý của xã ở xa trung tâm KT-XH, xa đường quốc lộ, giao thông đi lại khó khăn (i). Môi trường xã hội chưa phát triển, trình độ dân trí thấp, còn nhiều tập tục lạc hậu (ii). Trình độ sản xuất còn lạc hậu, chủ yếu mang tính tự cung, tự cấp, công cụ lao động, sản xuất thô sơ (iii). Hạ tầng cơ sở chưa phát triển, chưa đủ các công trình thiết yếu như; điện, đường giao thông, trường học, trạm xá, nước sạch, chợ xã (iv). Đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, thiếu thốn, mức sống thấp (v). Huyện nghèo là huyện có tỷ lệ hộ nghèo trên 50%. Thống kê huyện nghèo là cơ sở để Chính phủ có chính sách giảm nghèo thích hợp nhằm đưa các huyện nghèo có mức thu nhập trong những năm tới ngang bằng mức thu nhập của cả nước.

Ngoài các tiêu chí đánh giá nghèo của Bộ Lao động TB-XH thì còn có cách đánh giá nghèo của Tổng cục thống kê. Về cơ bản chuẩn nghèo của Tổng cục Thống kê được xác định dựa trên cách tiếp cận của WB, gồm 2 mức; Mức nghèo

lương thực, thực phẩm và mức nghèo chung. Mức nghèo lương thực, thực phẩm là chuẩn nghèo tính theo thu nhập bình quân đầu người/tháng.

Bảng 1.2 Chuẩn nghèo theo thu nhập của Việt Nam

ĐVT: đồng

Năm	Chuẩn nghèo	
	Thành thị	Nông thôn
1994	102.000	76.000
1999	146.000	112.000
2004	163.000	124.000
2008	370.000	290.000
2010	500.000	400.000
2011	600.000	480.000
2012-2015	660.000	530.000
2016-2020	900.000	700.000

Nguồn: tác giả tự tổng hợp

Ngày 15 tháng 9 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định Số: 1614/QĐ-TTg, phê duyệt đề án tổng thể “chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020”. Một trong các nội dung của Đề án là xây dựng các tiêu chí đo lường nghèo giai đoạn 2016 - 2020. Trong tiêu chí về thu nhập, theo quy định, chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về tiêu dùng lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ. Chuẩn nghèo về thu nhập là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập. Chuẩn nghèo về thu nhập dùng để xác định quy mô nghèo về thu nhập của quốc gia, xác định đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ (gọi là chuẩn nghèo chính sách).

Chuẩn mức sống trung bình về thu nhập là mức thu nhập mà ở mức đó người dân đã đạt được mức sống trung bình của xã hội, bao gồm nhu cầu về tiêu

dùng lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ. Về tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, quyết định nêu rõ, các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: tiếp cận về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin. Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; loại hố xí/nhà tiêu; sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin. Ngưỡng thiếu hụt đa chiều là mức độ thiếu hụt mà nếu hộ gia đình thiếu nhiều hơn mức độ này thì bị coi là thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, từ 1/3 tổng điểm thiếu hụt trở lên.

Một nội dung khác của Đề án là xây dựng chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020. Cụ thể, xây dựng chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020 theo hướng sử dụng kết hợp cả chuẩn nghèo về thu nhập và mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản; xây dựng mức sống tối thiểu để từng bước bảo đảm an sinh xã hội (ASXH) cho mọi người dân, trước mắt áp dụng chuẩn nghèo chính sách để phân loại đối tượng hộ nghèo, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách. Cụ thể, hộ nghèo là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo chính sách trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo chính sách nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 1/3 tổng số điểm thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Hộ cận nghèo là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo chính sách nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu, và thiếu hụt dưới 1/3 tổng số điểm thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Hộ chưa tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 1/3 tổng điểm thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Hộ có mức sống dưới trung bình là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ dưới chuẩn mức sống trung bình và cao hơn chuẩn mức sống tối thiểu.

Ngày 19 tháng 11 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định Số: 59/QĐ-TTg, về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho

giai đoạn 2016-2020. Trong đó, quy định rõ các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020; chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình áp dụng cho giai đoạn 2016-2020. Theo đó, các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 gồm tiêu chí về thu nhập, mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản. Với tiêu chí về thu nhập, Quyết định quy định chuẩn nghèo ở khu vực nông thôn là 700.000 đồng/người/tháng; ở khu vực thành thị 900.000 đồng/người/tháng. Quy định chuẩn cận nghèo ở khu vực nông thôn là 1.000.000 đồng/người/tháng; ở khu vực thành thị 1.300.000 đồng/người/tháng.

Về tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, Quyết định nêu rõ, các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin. Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản gồm 10 chỉ số: tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin. Quyết định cũng quy định rõ chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020. Cụ thể, hộ nghèo khu vực nông thôn là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau: 1- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống; 2- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

Hộ nghèo khu vực thành thị là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau: 1- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống; 2- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

Hộ cận nghèo khu vực nông thôn là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Hộ cận nghèo khu

vực thành thị là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Hộ có mức sống trung bình ở khu vực nông thôn là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng. Hộ có mức sống trung bình ở khu vực thành thị là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.300.000 đồng đến 1.950.000 đồng. Mức chuẩn nghèo trên là căn cứ để đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; là cơ sở xác định đối tượng để thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội; hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội khác trong giai đoạn 2016-2020.

Tóm lại, đến nay quan niệm về đói nghèo ở Việt Nam đã ngày càng phản ánh đúng bản chất của đói nghèo. Nếu như nhu cầu hỗ trợ của người nghèo vào những năm 90 của thế kỷ 20 chỉ giới hạn đến nhu cầu "ăn no, mặc ấm", thì ngày nay, người nghèo còn có nhu cầu được hỗ trợ về nhà ở, giáo dục, y tế, văn hóa... Tiếp đến là nhu cầu được trợ giúp để hạn chế rủi ro, quan trọng hơn là được quyền tham gia nhiều hơn và có hiệu quả hơn vào các hoạt động của xã hội. Điều này cho thấy Việt Nam đang hướng đến mục tiêu XDGN bền vững theo đó, việc xây dựng chuẩn nghèo sẽ theo hướng sử dụng kết hợp cả chuẩn nghèo về thu nhập và mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như: tiếp cận về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

1.1.2 Vai trò của xóa đói giảm nghèo với phát triển kinh tế-xã hội

Trong quá trình phát triển KT-XH, công tác XDGN thể hiện những vai trò cơ bản sau:

Thứ nhất, XDGN góp phần ổn định kinh tế chính trị, xã hội. Bởi bộ phận dân cư nghèo thường là những người ít có điều kiện để tiếp cận các dịch vụ cơ bản nên hiểu biết và nhận thức còn hạn chế, dễ tự ti mặc cảm và dễ bị kẻ xấu lợi dụng. XDGN giúp nâng cao trình độ dân trí, cung cấp và hỗ trợ các dịch vụ thiết yếu để người dân hiểu biết chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. XDGN còn giúp cho nhóm dân cư nghèo gần gũi hòa nhập cộng đồng, yên tâm lao động sản xuất và đồng thời chủ động đấu tranh với các phần tử xấu

lợi dụng kích động gây mất ổn định chính trị, xã hội.

Thứ hai, XDGN giúp cho bộ phận dân cư nghèo nhận thức được việc phát triển kinh tế xã hội là mục tiêu phấn đấu của tất cả mọi người thuộc mọi tầng lớp khác nhau. Phát triển KTXH là nhiệm vụ của toàn dân tộc không kể giàu nghèo, địa vị sắc tộc...người nghèo cũng phải có trách nhiệm gánh vác nhiệm vụ với mọi người theo khả năng của mình. XDGN bằng cách giáo dục, đào tạo, tuyên truyền để người nghèo có được hiểu biết và có kiến thức làm giàu để thoát nghèo đồng thời giáo dục tư tưởng cho người nghèo xóa bỏ tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào sự giúp đỡ của nhà nước, của cộng đồng, tự mình vươn lên làm giàu cho bản thân. Nghĩa là vận động, tuyên truyền, giáo dục thuyết phục để họ chủ động, tích cực tham gia phấn đấu vươn lên vì mục tiêu thoát nghèo của chính bản thân họ.

Thứ ba, trình độ văn hóa và chất lượng nguồn nhân lực là điều kiện quan trọng quyết định đến quá trình phát triển KT-XH. Ở Việt Nam, người nghèo tập trung ở cả thành thị và nông thôn, đồng bằng và miền núi. Người nghèo thường có trình độ lao động thấp, không đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi của thị trường lao động nhất là thời kỳ Công nghiệp hóa (CNH), Hiện đại hóa (HĐH). Nói cách khác, phát triển kinh tế xã hội là ưu tiên phát huy nội lực sẵn có mà XDGN có vai trò đào tạo đội ngũ lao động lành nghề trở thành lực lượng lao động (LLLĐ) có chuyên môn, tay nghề, kỹ năng lao động cao để bổ sung cho quá trình phát triển kinh tế xã hội. XDGN có vai trò đào tạo cho bộ phận dân cư nghèo những kiến thức về khoa học công nghệ nhằm tạo ra năng suất và chất lượng cao hơn cho quá trình phát triển kinh tế xã hội.

Thứ tư, XDGN sẽ giúp nâng cao chất lượng cuộc sống, chất lượng chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho bộ phận dân cư nghèo. Giải quyết ngày một tốt hơn vấn đề việc làm cho người nghèo làm tăng thu nhập và giảm tỷ lệ hộ nghèo trong cộng đồng. Nâng cao hiệu quả của chính sách XDGN còn là tăng cường công tác, huy động, khai thác nguồn lực tài chính để hỗ trợ người nghèo, giúp cho người nghèo, cộng đồng nghèo có các điều kiện tương ứng để thực hiện các hoạt động KT-XH, góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH của đất nước. Thông

qua XDGN giúp cho việc đào tạo, giáo dục cho người nghèo cũng như đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở, nâng cao trình độ tổ chức quản lý trong thực hiện chính sách XDGN, đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng, hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật cho người nghèo ở các vùng kém phát triển để họ nhận thức được vai trò cá nhân trong thực hiện XDGN mà chủ động vươn lên thoát nghèo góp phần làm giảm chi phí XDGN cho ngân sách của nhà nước.

Thứ năm, XDGN có vai trò hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao trình độ sản xuất giúp các hộ nghèo nhất là đồng bào dân tộc thiểu số có khả năng tự mình tìm kiếm những biện pháp, cách thức để thực hiện XDGN cho bản thân và gia đình. XDGN góp phần phát triển CSHT thiết yếu có vai trò quan trọng đối với các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn để tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, văn hóa, tri thức ở các vùng nghèo, vùng khó khăn. Giúp cho quá trình phát triển KT-XH ở vùng nghèo được nhanh chóng và thuận lợi. XDGN góp phần đẩy lùi tập quán sản xuất lạc hậu nhỏ lẻ manh mún năng suất thấp của bộ phận dân cư nghèo, khuyến khích sản xuất theo trình độ cao góp phần tăng trưởng nông nghiệp, nông thôn nhanh và bền vững để phát triển KT-XH.

1.2 Công tác quản lý nhà nước về xóa đói giảm nghèo

Công tác quản lý nhà nước về XDGN thể hiện những nội dung thiết yếu mà nhà nước phải giải quyết trong từng giai đoạn của quá trình phát triển KT-XH. Những hoạt động chủ yếu của công tác quản lý nhà nước về XDGN bao gồm:

Thứ nhất, đánh giá, rà soát tình trạng đói nghèo: Đánh giá, rà soát tình trạng đói nghèo là một công việc vô cùng quan trọng để xây dựng các kế hoạch phát triển KT-XH của quốc gia và của từng địa phương. Trên cơ sở kết quả đánh giá, rà soát tình trạng đói nghèo, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ xác định được những chỉ tiêu phát triển KT-XH trong từng giai đoạn cụ thể và là tiền đề cho việc hoạch định chính sách XDGN đồng thời qua kết quả đánh giá, rà soát tình trạng đói nghèo cũng sẽ giúp cho nhà nước trong việc điều chỉnh các chính sách của mình cho phù hợp với thực tiễn đói nghèo của quốc gia và địa

phương. Khi đánh giá, rà soát về tình trạng đói nghèo thường tập trung vào những nội dung cơ bản sau: Những cơ hội, những thuận lợi thoát nghèo đối với người nghèo là gì? Nội dung này cần được đánh giá vì chúng có tác động tích cực đối với người nghèo, cũng như phục vụ cho công tác quản lý của các cơ quan nhà nước trong quá trình thực hiện XDGN. Những khó khăn, cản trở đối với các nhóm nghèo, ở từng vùng cụ thể. Nhà nước cần biết rõ những thách thức mà người nghèo đối mặt trong hoàn cảnh của họ. Những thông tin khác như các hoạt động về kinh tế của người nghèo, thị trường và các giao dịch ở thị trường, mức độ khả năng tạo thu nhập của người nghèo, ở vùng nghèo.

Thứ hai, nhà nước xác định mục tiêu XDGN. Mục tiêu XDGN là những giá trị tương lai mà nhà nước theo đuổi phù hợp với những điều kiện cụ thể của quốc gia trong từng thời kỳ. Xác định mục tiêu trong XDGN có ý nghĩa quyết định đến việc lựa chọn cách thức thực hiện và xác định các nguồn lực khác nhau để đạt được mục tiêu đó. Khi xác định mục tiêu XDGN, các cơ quan nhà nước cần xác định các loại mục tiêu khác nhau trong đó bao gồm: mục tiêu dài hạn, mục tiêu ngắn hạn, mục tiêu chung và những mục tiêu cụ thể trong từng thời kỳ, từng giai đoạn của tiến trình phát triển KT-XH.

Thứ ba, xây dựng thể chế chính sách để giải quyết vấn đề đói nghèo. Đây là nhiệm vụ thể hiện vai trò trước tiên và quan trọng nhất của quản lý nhà nước trong hoạt động XDGN. Hệ thống thể chế chính sách XDGN do nhà nước xây dựng và ban hành sẽ là khuôn khổ pháp lý để các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương tổ chức triển khai thực hiện. Chính sách XDGN mà nhà nước ban hành sẽ hướng đến mục tiêu xóa được đói và giảm được nghèo trong tương lai, để đạt được mục tiêu đó, trong chính sách XDGN sẽ thể hiện những cách thức, biện pháp mà nhà nước sẽ sử dụng bao gồm hệ thống những biện pháp vận động tuyên truyền, hệ thống những biện pháp về huy động nguồn lực để thực hiện, hệ thống những biện pháp nhằm tạo ra cơ chế phối hợp giữa các cơ quan nhà nước với nhau trong quá trình triển khai thực hiện. Đồng thời, qua chính sách, nhà nước cũng xác định đối tượng mà chính sách XDGN hướng tới, quyền

và nghĩa vụ của họ trong quá trình thực hiện chính sách cũng như những lợi ích mà họ được thụ hưởng từ chính sách. Trong quá trình giải quyết đói nghèo, nhà nước đã ban chính sách XĐGN cùng với những văn bản tổ chức thực hiện với nhiều hợp phần khác nhau hướng tới mục tiêu XĐGN trong tương lai ngắn hạn cũng như dài hạn.

Thứ tư, nhà nước xác định các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực tài chính và quyết định điều phối, phân bổ nguồn lực cho công tác XĐGN. Trong thực tiễn quản lý nhà nước ở nước ta về XĐGN, luôn nêu rõ tổng nguồn vốn cho XĐGN, bố trí vốn theo nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, huy động vốn theo tính chất sử dụng, như đầu tư phát triển, đầu tư cho tín dụng, áp dụng cơ chế huy động tối đa nguồn vốn từ ngân sách địa phương, ngân sách trung ương, từ cách doanh nghiệp, cộng đồng các tổ chức cá nhân ở cả trong và ngoài nước. Nhà nước đưa vào danh mục ưu tiên vận động tài trợ từ các tổ chức quốc tế bao gồm; các tổ chức đa phương, song phương, và các tổ chức phi chính phủ trên cả 3 phương diện: kỹ thuật, kinh nghiệm, tài chính để các tổ chức này hỗ trợ cho nhà nước trong XĐGN.

Thứ năm, nhà nước tổ chức thực hiện chính sách và quản lý công tác XĐGN.

Thứ sáu, nhà nước chủ động trực tiếp thường xuyên theo dõi giám sát nắm bắt tình hình và đánh giá kết quả thực hiện chính sách XĐGN để hướng các hoạt động phát triển KT-XH đến XĐGN của các chủ thể tham gia nhằm đảm bảo mục tiêu đề ra trên cơ sở phát triển bền vững. Thực hiện XĐGN là trách nhiệm của toàn dân, Quản lý nhà nước về XĐGN hoàn toàn không có

Hơn nữa, quá trình XĐGN sử dụng rất nhiều nguồn lực cho hoạt động tổ chức thực hiện chính sách XĐGN, cho nên nhà nước luôn thu hút, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các tầng lớp dân cư, các tổ chức kinh tế và xã hội, các cá nhân tham gia tích cực vào quá trình thực hiện chính sách với sự định hướng và đầu tàu của nhà nước.

1.3 Nội dung công tác xóa đói giảm nghèo tại địa phương

1.3.1. Hỗ trợ sản xuất, dạy nghề, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người nghèo

- Tạo điều kiện thuận lợi cho người nghèo tiếp cận các nguồn vốn vay tín dụng, gắn với việc hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông, khuyến lâm và chuyển giao kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất, thực hiện có hiệu quả chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, nhất là hộ có người khuyết tật, chủ hộ là phụ nữ.

- Thực hiện tốt chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn, nhất là lao động nghèo; ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở trường học, lớp học, thiết bị, đào tạo giáo viên dạy nghề; gắn dạy nghề với tạo việc làm đối với lao động nghèo. Mở rộng, áp dụng chính sách hỗ trợ xuất khẩu lao động đối với lao động nghèo trên cả nước.

1.3.2. Hỗ trợ về giáo dục và đào tạo

- Thực hiện có hiệu quả chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ học bổng, trợ cấp xã hội và hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh nghèo ở các cấp học, nhất là bậc mầm non; tiếp tục thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với học sinh, sinh viên, nhất là sinh viên nghèo.

- Thực hiện chính sách ưu đãi, thu hút đối với giáo viên công tác ở địa bàn khó khăn; khuyến khích xây dựng và mở rộng “ Quỹ khuyến học”; ưu tiên đầu tư trước để đạt chuẩn cơ sở trường, lớp học ở các xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

1.3.3. Hỗ trợ về y tế

- Thực hiện có hiệu quả chính sách cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ cận nghèo; xây dựng chính sách hỗ trợ người nghèo mắc bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo. Nghiên cứu chính sách hỗ trợ việc cung cấp dinh dưỡng cho phụ nữ, trẻ em nghèo ở địa bàn nghèo.

- Tăng cường hơn nữa chính sách ưu đãi, thu hút đối với cán bộ y tế công tác ở địa bàn nghèo. Ưu tiên đầu tư trước để đạt chuẩn cơ sở bệnh viện, trạm y tế ở các huyện và xã nghèo.

1.3.4. Hỗ trợ về nhà ở

Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ về nhà ở cho hộ nghèo khu vực nông thôn, miền núi để cải thiện nhà ở, ưu tiên hộ nghèo ở người cao tuổi, người khuyết tật và người mất vợ hoặc chồng. Xây dựng cơ chế, chính sách của địa phương để hỗ trợ nhà ở đối với người nghèo ở đô thị trên cơ sở huy động nguồn lực của cộng đồng, gia đình, dòng họ. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình đầu tư xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp.

1.3.5. Hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý

Thực hiện có hiệu quả chính sách trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo hiểu biết quyền, nghĩa vụ của mình, chủ động tiếp cận các chính sách trợ giúp của nhà nước, vươn lên thoát nghèo.

1.3.6. Hỗ trợ và giải quyết việc làm cho hộ nghèo

Mở các lớp tập huấn kỹ thuật nông, lâm, ngư nghiệp cho các hộ dân nghèo, đồng thời tạo đầu ra cho sản phẩm của người dân tiếp cận với thị trường thông qua liên kết với các công ty, doanh nghiệp... Đào tạo người dân tiếp cận với các lớp học nghề, đồng thời cho phép tuyển dụng vào các cơ sở xí nghiệp tương ứng.

1.4 Các chỉ tiêu đánh giá công tác xóa đói giảm nghèo tại địa phương

1.4.1. Nhóm chỉ tiêu về thu nhập

Chỉ tiêu về thu nhập: Là chỉ tiêu phản ánh mức sống của một người và là cơ sở phân loại hộ nghèo.

- Thu nhập bình quân đầu người trên năm.
- Thu nhập bình quân trên khẩu.
- Thu nhập bình quân của hộ nghèo.
- Tổng thu nhập gia đình = thu nhập nông nghiệp+thu nhập phi nông nghiệp+thu nhập lâm nghiệp+thu nhập khác

Ý nghĩa: Mức thu nhập của hộ cao tức là có điều kiện và khả năng để tận dụng được thời gian nhàn rỗi của lao động nhàn.

1.4.2. Nhóm chỉ tiêu về phân bổ và sử dụng vốn của các dự án chương trình xóa đói giảm nghèo tại xã.

- Vốn tín dụng cho vay ưu đãi với hộ nghèo.
- Vốn hỗ trợ sản xuất

Cần phải xem xét, đánh giá theo chương trình tương ứng với mỗi chương trình dự án: Đơn vị, cơ quan cấp vốn; số vốn cấp; địa bàn, đơn vị hưởng vốn; kế hoạch sử dụng vốn; thực hiện; kết quả của nguồn vốn đó đem lại trong việc giảm nghèo.

1.4.3. Nhóm chỉ tiêu về phản ánh đánh giá tình hình giảm nghèo

- Thay đổi thu nhập bình quân theo các năm
- Thay đổi về sản xuất và kết quả sản xuất: Nông nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ.
- Thay đổi các kết quả về tỷ lệ hộ nghèo qua các năm.



CHƯƠNG II

ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN XÃ HỒNG THU, HUYỆN SÌN HỒ TỈNH LAI CHÂU

2.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1. Vị trí địa lý

- Hồng Thu là xã có địa hình đồi núi cao, phức tạp, nằm về phía Đông Bắc của huyện Sìn Hồ, cách thành phố Lai Châu khoảng 50 km. Với tổng diện tích tự nhiên của xã là 6.317,57 ha.

- Tọa độ địa lý và ranh giới: Hành chính được giới hạn như sau: 22° 25' 5" vĩ độ Bắc, 103° 13' 47" kinh độ Đông.

- + Phía Bắc giáp xã Pa Tần
- + Phía Nam giáp xã Ma Quai
- + Phía Tây giáp xã Phấn Xô Lin
- + Phía Đông giáp xã Phìn Hồ

Với điều kiện địa lý như vậy, xã Hồng Thu có lợi thế về đường bộ, dễ dàng trao đổi buôn bán với các xã khác trong huyện. Ưu thế của xã là trồng trọt, chủ yếu là trồng lúa, ngô nhưng do xã có địa hình phức tạp nên gây không ít khó khăn trong sản xuất.

2.1.2. Địa hình, thổ nhưỡng

Địa hình là một trong những yếu tố tự nhiên cơ bản gây ra sự phân hóa khí hậu và từ đó ảnh hưởng đến sự phân bố cơ cấu cây trồng. Ngoài ra tùy thuộc theo độ cao và cấp độ dốc của địa hình mà nó sẽ phân hóa khí hậu theo độ cao cũng như sẽ ảnh hưởng đến quá trình xói mòn đất và kỹ thuật canh tác. Xã Hồng Thu có địa hình đồi núi cao và hiểm trở. Do chịu ảnh hưởng lớn của hoạt động kiến tạo địa chất nên có địa hình rất phức tạp, núi cao, độ dốc lớn, mức độ chia cắt mạnh bởi các dãy núi cao chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, phổ biến là kiểu địa hình núi cao và núi trung bình xen lẫn thung lũng. Độ cao trung bình từ 900 - 1.800m so với mặt nước biển, được chia thành 2 vùng khác nhau:

- Vùng thấp nằm ở phía Nam giáp với xã Ma Quai, địa hình hình thấp nên khí hậu nhiệt đới gió mùa, và có nguồn nước nên thuận lợi trong việc trồng trọt và chăn nuôi chủ yếu là sản xuất lúa.

- Vùng cao nằm phía Bắc và giáp với thị trấn Sìn Hồ, nên có nhiều điều kiện giao thương với nhau. Ở vùng cao địa hình dốc, khí hậu mát mẻ, đất đai màu mỡ nên thuận lợi cho việc phát triển rừng, trồng ngô, chè, lúa nương và các loại cây ăn quả ôn đới.

Nhìn chung địa hình xã Hồng Thu có nhiều thuận lợi trong trồng trọt chủ yếu là cây lúa, ngô, nhưng hằng năm thường xuyên xảy ra lũ lụt, sạt lở vào mùa mưa, ảnh hưởng đến việc sản xuất nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng, đường giao thông nông thôn đi lại khó khăn vào mùa mưa.

2.1.3. Điều kiện khí hậu, thủy văn.

** Điều kiện khí hậu :*

- Khí hậu xã Hồng Thu mang đặc điểm của vùng nhiệt đới núi cao Tây Bắc, ít chịu ảnh hưởng của bão. Thời tiết quanh năm chia làm 4 mùa rõ rệt: Mùa đông lạnh và mưa ít, chủ yếu là mưa phùn và sương mù dày đặc; mùa hè nóng mưa nhiều và ẩm ướt; mùa thu khô ráo và mát mẻ; mùa xuân khô ráo, lạnh và sương mù ẩm ướt.

- Nhiệt độ trung bình hằng năm từ 18-30⁰C, nhiệt độ trung bình các tháng mùa đông là 13⁰C, nhiệt độ trung bình các tháng mùa hè 28⁰C, nhiệt độ tối cao trung bình hàng năm khoảng 26⁰C, nhiệt độ tối thấp hàng năm là 19,5⁰C , nhiệt độ tối thấp tuyệt đối là 6⁰C.

- Lượng mưa bình quân năm ở mức tương đối cao khoảng 2.604 mm/năm và phân bố không đồng đều. Lượng mưa của các nơi vùng cao ở mức 2.600 - 2.700 mm/năm, lượng mưa ở vùng thấp ở mức 2.480 - 2.750mm/năm. Lượng mưa cao nhất là tháng 7 hàng năm chiếm tới 70% lượng mưa trung bình của cả năm.

- Độ ẩm trung bình trong năm từ 80 - 86 %, tháng cao nhất là tháng 7 dao động từ 85 - 90%, tháng thấp nhất vào tháng 3 dao động từ 70 - 80%. Tổng số giờ nắng trong năm trung bình từ 1.850 - 1.900 giờ.

- Có hai hướng gió chính:

+ Mùa Đông là hướng gió Đông Bắc

+ Mùa hè là hướng gió Đông Nam

** Điều kiện thủy văn.*

Nước là yếu tố quan trọng nhất tạo nên sự sống trên bề mặt trái đất, đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân. Đối với hệ thống cây trồng nước là yếu tố rất cần thiết vì nó ảnh hưởng đến tính mùa vụ, năng suất và thậm chí ảnh hưởng đến việc phân bố cây trồng.

Xã Hồng Thu có nhiều khe suối, ao, hồ, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất, tuy nhiên do điều kiện địa hình đồi núi dốc nên vẫn phải mất chi phí đào kênh mương từ nguồn nước dẫn nước vào ruộng, nước suối chủ yếu là phụ thuộc vào trời mưa, mùa mưa thì suối to, còn mùa khô thì dòng chảy nhỏ nên địa bàn chỉ có thể làm ruộng vào một mùa vụ đó là vụ hè thu. Vào mùa hè thì lượng mưa tương đối ổn định nên thuận lợi để trồng trọt chủ yếu là lúa nước. Do địa hình đồi núi cao nên hàng năm các con suối này thường xảy ra lũ quét gây thiệt hại không nhỏ cho sản xuất nông nghiệp và tài sản của người dân, vì vậy về lâu dài cần phải có các biện pháp khắc phục ảnh hưởng của nó cũng như bảo vệ, quản lý khai thác tối đa tiềm năng các nguồn nước hiện có.

2.1.4. Tình hình sử dụng đất

Đất đai là tài nguyên quan trọng không thể thiếu đối với sự phát triển của xã hội loài người. Nó là điều kiện của sinh vật sống, là nơi có sự sống, là tiền đề đầu tiên cho quá trình sản xuất. Nhất là trong sản xuất nông nghiệp nó vừa là tư liệu sản xuất vừa là đối tượng sản xuất. Trong nhiều năm qua xã đã có nhiều chính sách, biện pháp nhằm chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và đã có nhiều chuyển biến tích cực. Điều đó được thể hiện qua bảng sau :



Bảng 2.1 : Hiện trạng sử dụng đất xã Hồng Thu giai đoạn 2017-2019

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích đất tự nhiên	6317,57	100	6317,57	100	6317,57	100
I. Đất nông nghiệp	2.606,62	41,26	2.703,32	42,79	3.185,42	50,42
1.1. Đất sản xuất nông nghiệp	1.544,1	24,4	1.639,7	25,95	1.823,68	28,87
1.1.1. Đất trồng cây hằng năm	1.200,5	19	1.265	20,01	1.448,98	22,94
1.1.2. Đất trồng cây lâu năm	343,6	5,4	374,7	5,94	374,7	5,93
1.2. Đất lâm nghiệp	1.058,02	16,74	1.058,02	16,75	1.058,02	21,42
1.2.1. Đất rừng sản xuất	161,7	2,55	162,7	2,57	161,7	18,15
1.2.2. Đất rừng phòng hộ và đặc dụng	896,32	14,19	896,32	14,78	896,32	3,27
1.3. Đất nuôi trồng thủy sản	4,5	0,07	5,6	0,09	8,4	0,13
II. Đất phi nông nghiệp	2.087,64	33,04	2.119,8	33,55	2.161,08	34,21
III. Đất chưa sử dụng	1.623,31	25,69	1.494,45	23,65	971,07	15,37

Nguồn: Kết quả kiểm kê đất đai xã Hồng Thu



a. Nhóm đất nông nghiệp

- Đất nông nghiệp bao gồm: Đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp và đất nuôi trồng thủy hải sản. Qua bảng số liệu trên ta thấy nhóm đất sản xuất nông nghiệp (bao gồm đất trồng cây hằng năm và đất trồng cây lâu năm) chiếm tỷ trọng cao nhất với 1.544,1 ha chiếm 24,4% trong tổng diện tích đất nông nghiệp của năm 2017, và nhóm đất này tăng dần qua các năm, đến năm 2019 tăng lên với 1823,68 ha chiếm 28,87% so với tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất lâm nghiệp (bao gồm đất rừng sản xuất và rừng phòng hộ) không thay đổi qua các năm, nhóm đất rừng sản xuất còn chiếm tỷ trọng chưa cao, do điều kiện về địa hình cũng như chưa có thị trường lâm sản trên địa phương nên người dân còn chưa chú trọng trong việc trồng rừng, người dân còn phá rừng làm nương rẫy làm cho diện tích rừng giảm trong các năm qua, theo ban quản lý rừng tại xã do đến năm 2017 thực hiện các chính sách bảo vệ rừng và xã nghiêm cấm chặt phá rừng nên từ 2017 trở lại đây diện tích rừng của xã đã không còn sự biến đổi. Nhóm đất nuôi trồng thủy hải sản của xã là thấp nhất chỉ chiếm 0,07% tương đương với 4,5 ha trong năm 2017 và đến năm 2019 tăng nhẹ với 0,13% với 8,4 ha, do Hồng Thu là xã miền núi vùng cao, việc nuôi trồng thủy hải sản chủ yếu là ao, hồ nhỏ trong khu dân cư do hộ gia đình tự tạo nhằm cải thiện thực phẩm tại chỗ nên giá trị đem lại rất thấp, diện tích đất chiếm tỉ lệ rất thấp trong tổng diện tích đất nông nghiệp, nguyên nhân chủ yếu là do có nhiều bản ở vùng sâu vùng xa nên nguồn nước còn hạn chế, chủ yếu là sử dụng nước mưa để dự trữ trong sinh hoạt.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp:

Nhóm đất phi nông nghiệp bao gồm các loại đất như: đất làm nhà ở, đất làm đường giao thông, đất xây dựng cơ sở hạ tầng, đất nghĩa trang.... Qua bảng số liệu trên ta thấy diện tích đất phi nông nghiệp có xu hướng tăng nhẹ qua các năm, cụ thể tăng từ 2.087,64 ha chiếm 31% trong năm 2017 lên 2.161,08ha chiếm 34% trong năm 2019 (minh họa trong biểu 2.1), do dân cư ngày càng đông và phân bố không tập trung nên đất làm nhà ở chiếm tỷ lệ khá cao, cùng với đó là mở rộng đất đai làm đường giao thông, trường học, bệnh viện, trung tâm mua bán, nghĩa trang nghĩa địa... ngày càng gia tăng.

c. Nhóm đất chưa sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng có xu hướng giảm, cụ thể là từ 31% năm 2017 trong tổng diện tích đất tự nhiên xuống 15% năm 2019 trong tổng diện tích đất tự nhiên của xã. Tuy có xu hướng giảm nhưng nhóm đất chưa sử dụng vẫn chiếm tỷ lệ khá cao, nhưng phần lớn là do địa hình núi dốc nên không thể sử dụng trong sản xuất và các mục đích khác.

Như vậy trong những năm qua xã đã có những chính sách chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và đã có những chuyển biến tích cực, tình hình sử dụng đất nông nghiệp của xã trong những năm qua ngày càng tăng lên do khai hoang từ nhóm đất chưa sử dụng.

2.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

2.2.1. Tình hình dân số và lao động

Dân số của xã đông nên nguồn lao động cũng dồi dào, nhưng lao động của xã chủ yếu là lao động nông nghiệp, còn công nghiệp và dịch vụ hầu như là rất ít. Người dân quen với cách sống nông nghiệp, ngại thay đổi thói quen, chủ yếu đi buôn bán lẻ và làm công nhân. Để thấy rõ tình hình biến động dân số và lao động của xã qua 3 năm 2017 – 2019. Chúng ta xem xét số liệu ở bảng 2.2



Bảng 2.2. Dân số - Lao động của xã Hồng Thu giai đoạn 2017-2019

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Tốc độ phát triển liên hoàn		Tốc độ phát triển bình quân (%)
					2018/2017 (%)	2019/2018 (%)	
Tổng số dân	Người	4606	4616	4640	100,22	100,52	100,37
Tổng số hộ	Hộ	777	780	824	100,39	105,64	103,02
Tổng số lao động	Lao động	2165	2173	2268	100,37	104,37	102,37
Bình quân nhân khẩu/hộ	Người/hộ	5,93	5,91	5,63	99,49	95,42	97,45
Bình quân lao động/hộ	Lao động/hộ	2,79	2,79	2,75	100	98,57	99,28

Nguồn: Báo cáo tình hình dân số và lao động xã Hồng Thu

Qua bảng số liệu trên cho thấy, tổng số hộ, nhân khẩu và lao động của xã hàng năm đều tăng với tốc độ phát triển bình quân số nhân khẩu là 100,37%, số hộ là 103,02%, số lao động tăng với mức 102,37%. Từ năm 2017-2019 số dân, số hộ và số lao động đều có xung hướng tăng. Đến năm 2019, xã có 824 hộ với 4640 khẩu, trong đó số lao động là 2268 lao động. Nhìn chung lực lượng lao động của xã khá dồi dào, tuy nhiên chất lượng nguồn lao động chưa cao, sự phân bố còn bất hợp lý với sự nghiệp phát triển kinh tế hiện nay. Phần lớn là lao động trong nông nghiệp, nhưng diện tích đất nông nghiệp hạn chế, sản xuất mang tính thời vụ, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ kém phát triển dẫn đến tình trạng lao động thiếu việc làm theo mùa vụ khá phổ biến, thiếu kiến thức chủ yếu là sản xuất thủ công, việc áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất chưa cao nên chất lượng lao động còn nhiều hạn chế và hiệu quả sản xuất thấp.

Qua các chỉ tiêu bình quân cho ta thấy, số khẩu bình quân/hộ là 6 khẩu, số nhân khẩu bình quân qua các năm giảm, cho thấy công tác dân số của xã đã có nhiều tiến bộ hơn trong những năm qua. Số lao động bình quân trên hộ qua các năm là 3 lao động trên hộ, còn lại là người không có khả năng lao động, trẻ nhỏ chưa đến tuổi lao động và người già. Bình quân qua các năm thì số lao động bình quân/hộ có xu hướng giảm nhẹ.

2.2.2. Tình hình văn hóa, giáo dục

Trình độ dân trí ảnh hưởng rất lớn đến khả năng nhận thức và việc làm của con người, nếu trình độ dân trí thấp, không được đào tạo sẽ làm hạn chế đáng kể tới việc áp dụng các tiến bộ KHKT vào sản xuất kinh doanh, làm giảm năng suất lao động và hiệu quả sản xuất, không đẩy nhanh được nhịp độ tăng trưởng KTXH của vùng. Đảng bộ xã đã có những quan tâm đầu tư hơn cho sự nghiệp giáo dục trong những năm qua, tiếp tục chỉ đạo nâng cao chất lượng cơ sở vật chất trường học, lớp học, nâng cao chất lượng giảng dạy và học tại các trường trên địa bàn.

Bảng 2.3. Tình hình phát triển giáo dục đào tạo của xã Hồng Thu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm học			TĐPTBQ (%)
		2017-2018	2018-2019	2019-2020	
Mẫu giáo	HS	467	467	486	102,01
Tiểu học	HS	687	698	639	96,44
THCS	HS	398	392	432	104,18
THPT	HS	127	125	131	101,56
Trung cấp	HS	37	44	36	98,63
Cao đẳng	SV	13	12	14	103,7
Đại học	SV	15	15	13	86,67
Học nghề	HV	6	6	9	122,47

Nguồn: Báo cáo công tác giáo dục đào tạo xã Hồng Thu

Qua bảng số liệu trên cho ta thấy số học sinh mẫu giáo, THCS, THPT, Cao đẳng và học viên học nghề tăng nhẹ, còn số học sinh tiểu học, Trung cấp và Đại học giảm từ năm học 2017-2018 đến năm học 2019-2020. Số lượng học sinh tiểu học là đông nhất trong những năm học qua, ta thấy từ bậc tiểu học đến bậc đại học là có xu hướng giảm mạnh, số lượng người trong xã đi học Trung cấp, Cao đẳng, Đại học và học nghề là rất ít, do không có điều kiện đi học và một số người thì lại có suy nghĩ là học xong không có việc làm vẫn phải đi làm nông nên chủ yếu là chỉ học xong THPT, thậm chí một nửa học sinh đã dừng lại khi học xong THCS. Tuy trong những năm qua có sự quan tâm của cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương, trường học được xây dựng và trang bị cơ sở vật chất ngày càng khang trang hơn. Tuy nhiên số lượng học sinh đến trường còn thấp, trình độ mặt bằng dân trí của xã vẫn còn thấp so với thị trấn và một số xã khác từ đó đã tác động không nhỏ đến công tác XDGN của xã.

2.2.3. Tình hình trang thiết bị, cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng là yếu tố quan trọng góp phần phát triển kinh tế, tạo tiền đề vững chắc cho công cuộc xóa đói giảm nghèo của xã. Trong những năm gần đây, hệ thống cơ sở hạ tầng của xã đã được quan tâm đầu tư, cụ thể như sau:

- *Hệ thống thủy lợi*

Do nông nghiệp là ngành chủ đạo của xã nên việc tối tiêu là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, hệ thống kênh mương hiện có của xã khá đầy, với 3 kênh dẫn chính và các kênh mương nhỏ từ nguồn gần vào đồng ruộng. Hiện nay lãnh đạo UBND xã hướng dẫn nhân dân tu sửa, nạo vét, khơi thông kênh mương đang có để điều tiết nước hợp lý, hiệu quả phục vụ tưới tiêu cho sản xuất. Khi mưa chủ động dẫn nước vào hệ thống kênh mương thủ công để tối tiêu, gieo cấy kịp thời vụ.

- *Hệ thống đường giao thông*

Xã có đường ô tô đến trung tâm xã và 9/18 bản có đường bê tông đi lại thuận lợi. Có một số nơi đường bê tông đến bờ ruộng thuận lợi cho việc vận chuyển. Tuy nhiên xã còn nhiều bản chưa có đường giải nhựa và chủ yếu là một số nơi sản xuất cách xa đường ô tô vẫn chưa có đường bê tông, khó khăn trong việc di chuyển máy móc và vận chuyển sản phẩm, ảnh hưởng rất lớn tới đời sống của người dân.

- *Hệ thống điện*

Đến nay, trong 18 bản của xã thì có 11 bản được sử dụng điện lưới quốc gia phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất. Còn 7 bản là các bản ở vùng sâu vùng xa chưa có điện dùng vẫn phải dùng đèn dầu và đèn pin. Vậy cho thấy đời sống của nhân vẫn còn rất khó khăn, đời sống của người dân vẫn mãi không thoát nghèo, do vậy chính quyền địa phương cần quan tâm nhiều hơn để 100% các bản đều có điện dùng trong sinh hoạt và sản xuất.

2.2.4. Tình hình y tế

- Y tế xã được Đảng và Nhà nước quan tâm, xây dựng trạm xã và các trang thiết bị đầy đủ phục vụ cho khám chữa bệnh cho nhân dân. Mạng lưới y tế từ xã đến bản thường xuyên được củng cố và kiện toàn, đảm bảo đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh, cấp phát thuốc đầy đủ, kịp thời cho người dân. Kết quả cụ thể năm 2019 như sau:

Tổng khám: 5840 lượt bệnh nhân.

+ Tổng số lượt kê đơn: 1477 lượt. Tổng số lượt khám tư vấn là 1100 lượt.

Chuyển tuyến 376 lượt bệnh nhân. Tổng số lượt điều trị nội trú là 8 bệnh nhân. Làm tốt công tác Y tế dự phòng, không để dịch bệnh lớn xảy ra trên địa bàn.

+ Tổng số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ gồm 77 trẻ. Tiêm sởi, rubella là 89 trẻ, tiêm DPT 18 tháng mũi gồm 90 trẻ. Trẻ em dưới 5 tuổi là 619, tỷ lệ suy dinh dưỡng là 57,3%.

- Thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về dân số, kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho trẻ em giai đoạn 2017-2019 đảm bảo kế hoạch. Từ đầu năm đến nay cấp thẻ BHYT cho người dân đầy đủ theo đúng quy định.

2.2.5. Tình hình phát triển kinh tế của xã

Những năm gần đây, thực hiện việc đổi mới nền kinh tế cùng với cả nước xã Hồng Thu đã đạt được những thành tựu đáng kể. Đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao. Nền kinh tế của xã tập trung chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp – chăn nuôi gia súc gia cầm.

Trong giai đoạn 2017 – 2019, được sự quan tâm lãnh đạo của cấp trên, của thường vụ Đảng ủy, Thường trực hội đồng nhân dân xã, kế thừa những thành tựu đạt được trong những năm qua, tiềm năng tài nguyên đất đai, con người sức lao động. Cán bộ và nhân dân toàn xã tăng cường đoàn kết, phát huy nội lực và tranh thủ quan tâm lãnh đạo cấp trên, vượt khó khăn cho nên giai đoạn 2017 – 2019 đạt được những kết quả quan trọng.



Bảng 2.4. Giá trị sản xuất xã Hồng Thu giai đoạn 2017-2019

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		TĐPTLH (%)		TĐPTQ (%)
	Giá trị (triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (triệu đồng)	Cơ cấu (%)	2018/ 2017	2019/ 2018	
Tổng GTSX	98.203	100	105.978	100	108.769	100	107,92	102,63	105,28
Nông nghiệp	82.305,7	83,81	86.878,5	81,98	88.256,3	81,14	105,55	101,58	103,56
CN - TTCN	9.680,2	9,86	9.971,5	9,41	10.327	9,49	103,01	103,56	103,29
Dịch vụ	6.217,1	6,33	9.128	8,61	10.185,7	9,37	146,82	111,59	129,21

Nguồn: Báo cáo thực hiện phát triển kinh tế xã hội xã Hồng Thu

Qua bảng số liệu trên, ta thấy tổng giá trị thu được từ các ngành kinh tế xã Hồng Thu tăng đều với tốc độ khá cao qua các năm. Năm 2017 tổng GTSX đạt được là 98.203 triệu đồng, đến năm 2018 tổng giá trị tăng lên 105.978 triệu đồng đạt 107,92% so với năm 2017. Sang năm 2019, tổng giá trị tăng lên 108.769 triệu đồng, tốc độ tăng liên hoàn so với năm 2018 là 102,63%. Bình quân tổng GTSX tăng 5,28%/năm. Có được kết quả như vậy là do trong những năm qua xã đã chuyển đổi hiệu quả cơ cấu cây trồng vật nuôi trên địa bàn xã làm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, người dân đã chuyển đổi những vùng đất trồng lúa mang hiệu quả kinh tế thấp và những vùng đất trồng sang trồng các loại cây mang lại hiệu quả kinh tế cao như: cây sa nhân, cây chè, thảo quả và chuối. Năm 2015 công ty sản xuất chè Lai Châu đã cấp phát giống chè, phân bón cho người dân và hướng dẫn người dân kỹ thuật trồng và chăm sóc, sau khi thu hoạch công ty trực tiếp thu mua tại các khu trồng chè, hiệu quả kinh tế đem lại ổn định nên mức sống của người dân đã được cải thiện hơn.

Trong 3 ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ thì ta thấy ngành nông nghiệp vẫn là ngành chiếm tỷ trọng cao nhất qua các năm, cụ thể năm 2017 đạt 82.305,7 triệu đồng chiếm 83,8% trong tổng GTSX; năm 2018 đạt 86.878,5 triệu đồng chiếm 81,98% trong tổng GTSX; năm 2019 đạt 88.256,3 triệu đồng chiếm 81,14% trong tổng GTSX. Ngành nông nghiệp là ngành chủ đạo, vì người dân trên địa bàn chiếm 90% là làm nông nghiệp.

Tuy nhiên cơ cấu ngành nông nghiệp vẫn đang có xu hướng giảm dần do ngành dịch vụ có xu hướng tăng nhanh, ngành dịch vụ tuy chiếm tỷ trọng thấp nhất trong 3 ngành nhưng trong những năm qua lại có sự tăng nhanh, cụ thể là năm 2017 đạt 6.217,1 triệu đồng chiếm 6,33% trong tổng giá trị sản xuất; đến năm 2018 đạt 9.128 triệu đồng chiếm 8,61% trong tổng giá trị sản xuất; đến năm 2019 tăng lên 10.185,7 triệu đồng chiếm 9,37% trong tổng giá trị sản xuất.

Ngành CN-TTCN có xu hướng giảm nhẹ, cụ thể là năm 2017 chiếm 9,86% tương ứng với giá trị đạt 9.680,2 triệu đồng đến năm 2019 giảm xuống 9,49% tương ứng với 10.327 triệu đồng.

Nhìn chung kết quả sản xuất của xã qua các năm có nhiều tiến bộ, tuy nhiên

với tiềm năng sẵn có về tài nguyên, đất đai hệ thống giao thông thuận tiện như hiện nay của xã thì kết quả đạt được như vậy là còn chưa cao, trong thời gian tới cần có những giải pháp thiết thực hiệu quả để nền kinh tế xã phát triển mạnh mẽ hơn nữa.

2.2.6. Tình hình giao thông và việc tiếp cận trung tâm mua bán

Có đường ô tô về tận nhà và khoảng cách từ nhà đến trung tâm mua bán càng gần càng thuận tiện cho việc vận chuyển nông sản, nó làm giảm chi phí vận chuyển và nâng cao thu nhập cho các nông hộ. Hiện nay số hộ có đường ô tô về tận nhà chiếm tỷ lệ khá cao 75%, tuy nhiên vẫn còn 25% số hộ chưa có đường ô tô đến nhà. Trong 18 bản của xã thì bản cách chợ xa nhất là 20km, bản gần nhất là 6,8 km. Trong số những bản không có đường ô tô về tận nhà còn cách đường ô tô khoảng 5km do địa hình đồi núi dốc và điều kiện kinh tế nên khó khăn trong việc làm đường giao thông đến tận nhà, vì vậy việc vận chuyển nông sản đối với các hộ này là còn rất khó khăn.

2.2.7. Tình hình sử dụng điện và nước sinh hoạt của xã

*** Chỉ tiêu điện sinh hoạt**

Năm 2019, có khoảng 85% hộ dân trong xã có điện đến nhà, có khoảng 15% hộ dân do xa trung tâm, nằm vùng chân núi nên chưa có điều kiện kéo điện về nhà.

*** Chỉ tiêu nước sạch**

Năm 2019 tỷ lệ sử dụng nước sạch trong xã tăng lên so với các năm trước. Song có sự khác nhau giữa các bản trong xã, một số bản ở gần trung tâm xã đã có hệ thống nước sạch, tuy nhiên còn một số bản ở vùng cao thì vẫn còn thiếu nước, họ phải tự đào giếng, ao, hồ để dự trữ nước.

2.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của xã Hồng Thu

2.3.1. Thuận lợi

Vị trí địa lý của xã có những thuận lợi nhất định trong tiềm năng phát triển kinh tế xã hội, cách trung tâm huyện 15 km và cách thành phố khoảng 50 km nên thuận lợi cho xã giao lưu trao đổi hàng hóa. Khí hậu mát mẻ phù hợp trồng các loài cây: chè, susu, thảo quả và một số loài cây ăn quả ôn đới. Xã có diện

tích khá lớn là điều kiện để chăn nuôi gia súc lớn (trâu, bò, dê...)

Hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển, dần dần đáp ứng được nhu cầu sản xuất của người dân.

Tài nguyên rừng chiếm diện tích khá cao thuận lợi trong việc khai thác lâm sản, chế biến gỗ.

Dân số đông, nguồn lao động dồi dào, đặc biệt đối với xã là làm nông nghiệp.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy hệ thống chính trị luôn được ổn định, tình hình an ninh chính trị được giữ vững trên địa bàn.

2.3.2. Khó khăn

Địa hình xã dốc, đồi núi cao nên vào mùa mưa thường xảy ra thiên tai như đất sạt lở, xói mòn, lũ lụt, mưa đá... nên ảnh hưởng lớn đến đời sống của người dân, đặc biệt là thiệt hại trong sản xuất nông nghiệp.

Địa hình đồi núi cao, nên các bản vùng sâu vùng xa còn chưa có đường giao thông đi lại và thiếu nước sinh hoạt, vì vậy ảnh hưởng lớn đến đời sống của người dân.

Với địa hình của xã là đồi núi nên chủ yếu là ruộng bậc thang, việc áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất là rất khó khăn.

Nền kinh tế của xã chủ yếu dựa vào nông lâm nghiệp là chính, các thành phần kinh tế khác như: Dịch vụ thương mại, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển chậm. Do vậy chưa thu hút, tạo việc làm tại chỗ cho người lao động trên địa bàn xã.

Trình độ dân trí của người dân còn thấp, lao động chủ yếu là lao động phổ thông, tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm tỷ lệ rất thấp nên ảnh hưởng không nhỏ đến trình độ phát triển kinh tế của xã.

Cơ sở hạ tầng còn yếu kém thiếu đồng bộ, đường giao thông đi lại còn gặp nhiều khó khăn vào mùa mưa.

CHƯƠNG III

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO TẠI XÃ HỒNG THU, HUYỆN SÌN HỒ, TỈNH LAI CHÂU

3.1. Thực trạng hộ nghèo tại xã Hồng Thu – huyện Sìn Hồ - tỉnh Lai Châu

3.1.1. Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn xã Hồng Thu từ năm 2017-2019 theo tiêu chí thu nhập

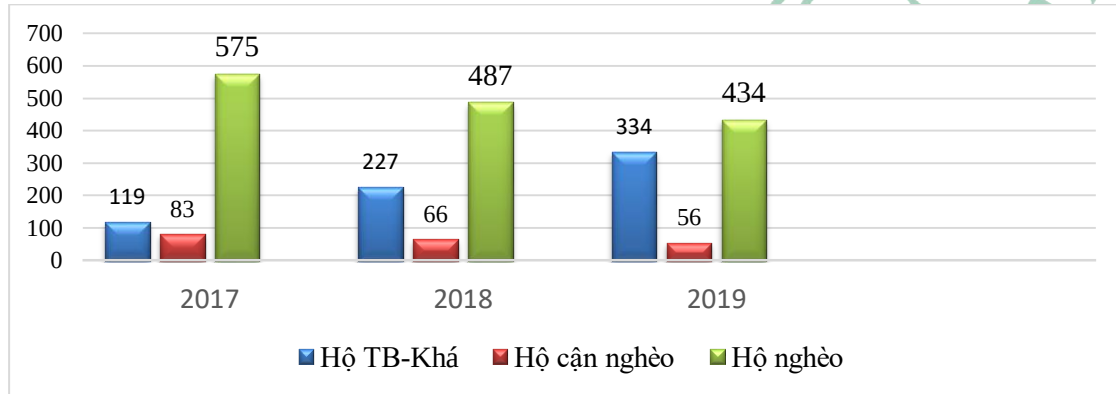
Bảng 3.1. Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn xã Hồng Thu từ năm 2017-2019

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		TĐPTLH(%)		TĐP TBQ (%)
	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	2018/2017	2019/2018	
Tổng số hộ	777	100	780	100	824	100	100,39	105,64	103,02
Hộ trung bình	119	15,32	227	29,1	334	40,53	190,75	147,14	168,95
Hộ Cận nghèo	83	10,68	66	8,46	56	6,79	79,51	84,84	82,12
Hộ nghèo	575	74	487	62,43	434	52,66	84,69	89,12	86,91

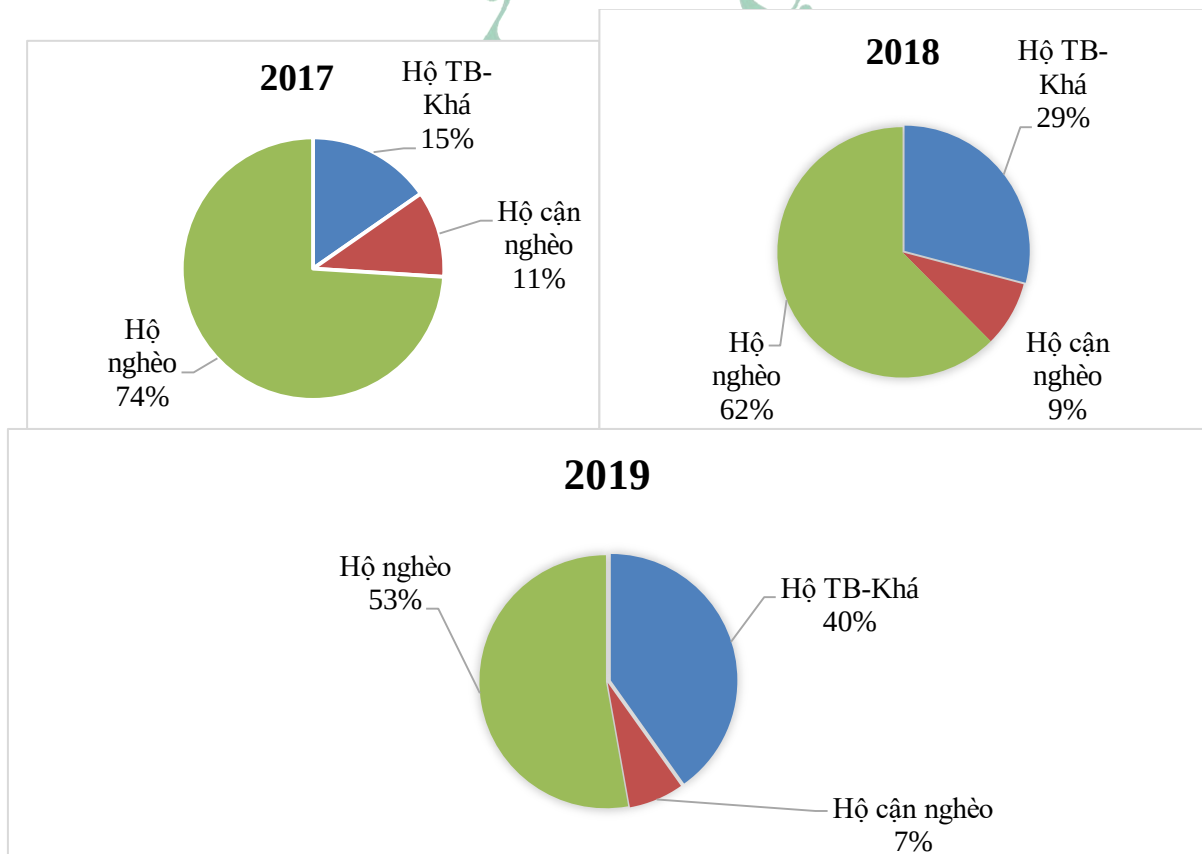
Nguồn: Báo cáo giảm nghèo xã Hồng Thu

Qua bảng số liệu trên cho ta thấy, số hộ nghèo có xu hướng giảm từ năm 2017 đến năm 2019 cụ thể: năm 2017 có 575 hộ nghèo chiếm 74% trong tổng số hộ, đến năm 2019 giảm còn 434 hộ nghèo chiếm 52,66% trong tổng số hộ, tỷ lệ giảm bình quân đạt 86,91%. Tuy nhiên trong 3 năm thì số hộ trung bình thấp hơn số hộ nghèo, năm 2017 số hộ trung bình là 119 hộ chỉ chiếm 15,32% trong tổng số hộ, năm 2018 số hộ trung bình là 227 hộ chỉ chiếm 29,1% trong tổng số hộ, đến năm 2019 thì số hộ có mức sống trung bình tăng lên nhưng vẫn thấp hơn số hộ nghèo với 334 hộ chiếm 40,53% trong tổng số hộ, như vậy cho thấy số hộ trung bình đã có những chuyển biến tích cực, tuy nhiên thì vẫn còn rất thấp và vẫn chưa vượt số hộ nghèo.

Số hộ cận nghèo qua 3 năm vẫn còn cao tuy nhiên có xu hướng giảm cụ thể: năm 2017 là 83 hộ chiếm 10,68% trong tổng số hộ, đến năm 2019 giảm xuống còn 56 hộ chiếm 6,79% trong tổng số hộ, năm 2018 so với 2019 giảm 20,49%; còn năm 2019 so với năm 2018 giảm đi 15,16%, tỷ lệ giảm bình quân đạt 82,12%.



Biểu 3.1: Số lượng hộ nghèo của xã Hồng Thu từ năm 2017-2019



Biểu 3.2: Cơ cấu các hộ từ năm 2017-2019

Như vậy cho thấy số hộ nghèo có xu hướng giảm nhưng vẫn chiếm tỷ lệ rất cao, thực tế trên địa bàn xã số cận nghèo vẫn còn số thoát nghèo còn chưa thoát nghèo hẳn mà vẫn còn tồn tại tái nghèo, như vậy công tác xóa đói giảm nghèo của xã còn hạn chế, vì vậy chính quyền xã cần có những biện pháp thiết thực hơn để giúp người nghèo vươn lên thoát nghèo bền vững.

3.1.2. Số lượng hộ nghèo theo các bản xã Hồng Thu

Bảng 3.2. Số lượng hộ nghèo theo các bản xã Hồng Thu năm 2019

STT	Bản	Năm 2019		
		Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)
	Toàn xã	824	434	52,66
1	Hồng Thu	15	8	53,33
2	Hồng Thu Chồ 1	21	16	76,19
3	Hồng Thu Chồ 2	38	21	55,2
4	Làng Sảng	27	20	74,07
5	Nả Kế 1	70	32	45,7
6	Nả Kế 2	91	56	61,53
7	Nả Kế 3	79	46	58,22
8	Nả Kế 4	75	34	45,33
9	Pề Cơ	49	25	51,02
10	Pa Chao Ô	45	29	64,4
11	Phong Ngảo	23	14	60,87
12	Phìn Than	22	15	68,18
13	Tả Thàng	27	20	74,07
14	Than Chi Hồ	75	20	26,67
15	Trung Xung A	46	28	60,87
16	Xín chải	38	27	71,05
17	Xà Chải	35	10	28,57
18	Xà Chải 1	48	13	27,08

Nguồn: Báo cáo giảm nghèo xã Hồng Thu năm 2019

Năm 2019, số hộ nghèo toàn xã là 434/824 hộ, chiếm tới 52,66% trong đó có rất nhiều bản có tỷ lệ hộ nghèo cao như: Bản Hồng Thu Chồ 1 có 16 hộ nghèo trong tổng số 21 hộ của bản, chiếm 76,19%; bản Tả Thàng và bản Làng Sảng có 20 hộ nghèo trong tổng số 27 hộ của bản, chiếm 74,07%; bản Xín Chải có 27/38 hộ nghèo chiếm 71,05%; bản Phìn Than có 15/22 hộ nghèo, chiếm 68,18% trong toàn xã... hầu hết là các bản đều có tỷ lệ hộ nghèo cao. Trong khi đó các bản có số hộ nghèo chiếm tỷ lệ thấp nhất cũng chiếm từ 26,67% là bản Than Chi Hồ.

Nhìn chung thì đa số là bản nào càng nhiều hộ thì số hộ nghèo càng nhiều, nhưng đối với 2 bản Than Chi Hồ và Xà Chải có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất, có điều kiện phát triển nhất. Còn 2 bản chậm phát triển và có tỷ lệ hộ nghèo nhiều nhất là bản Hồng Thu Chồ 1 và Tả Thàng, do 2 bản này ở vùng sâu vùng xa, ở cách xa trung tâm, đường xá đi lại khó khăn, trình độ dân trí của người dân thấp hơn các bản khác nên chưa có điều kiện phát triển kinh tế. Vì vậy chính quyền xã cần có những biện pháp thiết thực để nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân để phát triển ngang bằng với các bản khác.

3.1.3. Thực trạng hộ nghèo theo thành phần dân tộc tại xã Hồng Thu

Toàn xã có 5 dân tộc sinh sống, trong đó dân tộc mông chiếm tỷ lệ cao nhất là 98,7%, qua 3 năm số hộ nghèo 100% là dân tộc mông, tổng số hộ các dân tộc khác chiếm 1,3% và không có hộ nghèo, vì các hộ dân tộc khác chủ yếu là làm trong ngành dịch vụ (bán hàng, sửa chữa, công tác), còn dân tộc mông đa số là làm trong lĩnh vực nông nghiệp. Các hộ gia đình nghèo trong xã 100% là làm trong lĩnh vực nông nghiệp, ngành nông nghiệp của xã chủ yếu là chăn nuôi, làm ruộng, làm nương rẫy, trồng chè. Tuy nhiên do người dân không có kinh nghiệm làm ăn nên sản phẩm làm ra không đủ phục vụ trong cuộc sống, từ đó dẫn đến đói nghèo. Còn những hộ làm trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ thì cuộc sống của họ ổn định và phát triển hơn.

3.1.4. Thực trạng nghèo đa chiều tại xã Hồng Thu giai đoạn 2017-2019

**Bảng 3.3. Mức độ thiếu hụt của hộ nghèo tại xã Hồng Thu
giai đoạn 2017-2019**

ĐVT: hộ

Năm	Số hộ nghèo	Các chỉ số đo lường thiếu hụt của hộ nghèo									
		Trình độ giáo dục của người lớn	Tình trạng đi học của trẻ em	Tiếp cận các dịch vụ y tế	Bảo hiểm y tế	Chất lượng nhà ở	Diện tích nhà ở	Nguồn nước sinh hoạt	Hồ xí/ nhà tiêu hợp vệ sinh	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin
2017	575	0	6	0	0	53	6	55	275	11	12
2018	487	0	6	0	0	51	6	55	179	8	8
2019	434	0	5	0	0	52	4	28	176	2	2

(Nguồn: UBND xã Hồng Thu)

Năm 2017 mức độ thiếu hụt về các chỉ số vẫn còn cao, cao nhất so với các chỉ số là thiếu hụt về hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh tương ứng với 275 hộ, chất lượng nhà ở là 53 hộ, nguồn nước sinh hoạt là 55 hộ và không có hộ nào thiếu hụt về trình độ giáo dục của người lớn; tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế.

Trong năm 2018 ta thấy một số chỉ số thiếu hụt đã có xu hướng giảm so với năm 2017. Cụ thể, các hộ thiếu hụt về tình trạng đi học của trẻ em là 6 hộ (không có sự thay đổi so với năm 2017); chất lượng nhà ở còn 52 hộ (giảm 2 hộ so với năm 2017); diện tích nhà ở là 6 hộ (không thay đổi so với năm 2017); nguồn nước sinh hoạt là 55 hộ (không thay đổi so với năm 2017); hồ xí nhà tiêu hợp vệ sinh là 179 hộ (giảm 96 hộ so với năm 2017); sử dụng dịch vụ viễn thông là 8 hộ (giảm 3 hộ so với năm 2017); tài sản phục vụ tiếp cận thông tin là 8 hộ (giảm 4 hộ so với năm 2017) và không có hộ nào thiếu hụt về trình độ giáo dục của người lớn, tiếp cận các dịch vụ y tế và bảo hiểm y tế. Nhờ các chính sách hỗ trợ hộ nghèo của chính quyền địa phương và công tác hỗ trợ cho các hộ

nghèo được triển khai nên một số chỉ số về mức thiếu hụt đã giảm hoặc không có hộ nghèo nào thiếu hụt về các chỉ số đó.

Trong năm 2019 xã có 434 hộ nghèo trong đó hộ nghèo thiếu hụt về tình trạng đi học của trẻ em là 5 hộ (giảm 1 hộ so với năm 2018); chất lượng nhà ở là 52 hộ (tăng 1 hộ so với năm 2018); diện tích nhà ở là 4 hộ (giảm 2 hộ so với năm 2018); hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh là 176 hộ (giảm 3 hộ so với năm 2018); tài sản phục vụ tiếp cận thông tin là 2 hộ (giảm 6 hộ so với năm 2018); nguồn nước sinh hoạt là 28 hộ (giảm 27 hộ so với năm 2018); sử dụng dịch vụ viễn thông là 2 hộ (giảm 6 hộ so với năm 2018) và không có hộ nào thiếu hụt về trình độ giáo dục của người lớn; tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế. Nhìn chung năm 2019 các chỉ số thiếu hụt đều có xu hướng giảm so với năm 2018, tuy nhiên chỉ số thiếu hụt về chất lượng nhà ở vẫn còn tăng 1 hộ so với năm 2018 và số hộ nghèo thiếu hụt về hố xí/ nhà tiêu hợp vệ sinh vẫn còn rất cao, tình trạng đi học của trẻ em và nguồn nước sinh hoạt vẫn còn tồn tại tuy giảm nhưng chỉ giảm nhẹ, vì vậy sẽ ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống của các hộ, nên chính quyền xã cần quan tâm hơn và có những giải pháp thiết thực để giải quyết cho người dân.

3.2. Thực trạng công tác xóa đói giảm nghèo tại xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.

3.2.1. Công tác chỉ đạo

Căn cứ các văn bản chỉ đạo của UBND huyện về thực hiện chương trình giảm nghèo hàng năm và từng giai đoạn. Trong 3 năm qua UBND xã đã ban hành các loại văn bản để chỉ đạo thực hiện chương trình giảm nghèo trên địa bàn xã, kết quả đã ban hành 11 văn bản ở các loại như sau:

- + 2 văn bản chỉ đạo thực hiện chương trình giảm nghèo.
- + 4 báo cáo kết quả giảm nghèo hàng năm, kết quả làm nhà ở cho hộ nghèo, kết quả rà soát thẻ BHYT của các đối tượng.
- + 2 kế hoạch giảm nghèo hàng năm.
- + 3 quyết định công nhận hộ nghèo, cận nghèo.

Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình giảm nghèo từng năm hoạt động và làm

việc theo chế độ kiểm nhiệm, theo cơ chế thông qua các cuộc họp của Ban chỉ đạo và trách nhiệm được giao của mỗi thành viên:

Cơ chế phối hợp giữa các ban, ngành, đoàn thể trong thực hiện công tác giảm nghèo trên địa bàn xã: các thành viên Ban chỉ đạo được phân công, phụ trách bản có trách nhiệm đôn đốc, chỉ đạo công tác triển khai giảm nghèo trong bản, phối hợp chặt chẽ với các trưởng bản, bí thư chi bộ và các ban ngành đoàn thể trong bản tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện các chính sách, chế độ của nhà nước đối với hộ nghèo.

Công tác triển khai rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg, ngày 6/1/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020

UBND xã ban hành Công văn số 10/KH-UBND ngày 18/3/2016 về việc tổng điều tra hộ nghèo giai đoạn 2016-2020.

3.2.2. Phương hướng chủ trương của huyện

XĐGN là chủ trương lớn của Đảng, nhà nước là nhiệm vụ chung của mọi cấp ngành. Trên cơ sở tinh thần chung đó huyện Sìn Hồ cũng đã có nhiều phương hướng mục tiêu chung để thực hiện tốt công tác này.

Xác định rõ, đúng, đầy đủ hộ đói nghèo theo chuẩn mực mới và thực hiện XĐGN đồng bộ với các chương trình KTXH khác.

Triển khai quy ước, hương ước của bản, khu phố về chăn thả gia súc. Mô hình kinh tế vườn, kinh tế trang trại được bà con tích cực đầu tư, mở rộng, tạo nguồn thu nhập ổn định, góp phần xóa đói giảm nghèo.

Xây dựng kế hoạch tín dụng trên cơ sở số lượng hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác và nhu cầu thực tế của nhân dân, gắn với khả năng lợi thế của địa phương để trình cấp trên.

3.2.3. Những chính sách đã được triển khai và thực hiện xóa đói giảm nghèo

Để tiếp tục thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng cao và bền vững, thực hiện có hiệu quả chính sách XDGN, nhiều chương trình, chính sách, XDGN đã được xây dựng như:

*Nhóm chính sách, chương trình dự án tạo điều kiện cho người nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập:

- *Tín dụng ưu đãi cho người nghèo*

Hàng năm UBND xã chỉ đạo các tổ chức đoàn thể nhận ủy thác vay vốn của phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện, căn cứ vào nhu cầu vay vốn của hộ nghèo, nguyên nhân là thiếu vốn để phát triển sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho hộ nghèo và cận nghèo tiếp cận vay vốn, thường xuyên giám sát, theo dõi từng hộ sử dụng vốn vay đảm bảo đúng mục đích hiệu quả.

Trong năm 2017 tổng số hộ vay vốn của hộ nghèo tại ngân hàng chính sách là 124 hộ, chiếm 21,56% trong tổng số hộ nghèo của xã, tổng số vốn vay là 2.145 triệu đồng, bình quân mỗi hộ vay 17,29 triệu đồng. Trong năm 2018 số hộ nghèo vay vốn là nhiều nhất, chiếm 34,5% so với tổng số hộ nghèo trong xã tương ứng với số hộ vay là 168 hộ, tổng số vốn vay là 5.317 triệu đồng, bình quân mỗi hộ vay 31,65 triệu đồng. Trong năm 2019 tổng số hộ vay vốn là 142 hộ, chiếm 32,7% so với tổng số hộ nghèo, tổng số vốn vay là 3.549 triệu đồng, bình quân mỗi hộ vay 24,99 triệu đồng. Như vậy qua 3 năm thì năm 2018 số hộ nghèo vay vốn nhiều nhất.



Bảng 3.4. Hỗ trợ vốn vay cho hộ nghèo và cận nghèo giai đoạn 2017-2019

Chỉ tiêu	Năm 2017					Năm 2018					Năm 2019				
	Tổng số hộ	Số hộ vay	Tỷ lệ số hộ vay (%)	Số vốn vay	Bình quân số vốn vay/hộ	Tổng số hộ	Số hộ vay	Tỷ lệ số hộ vay (%)	Số vốn vay	Bình quân số vốn vay/hộ	Tổng số hộ	Số hộ vay	Tỷ lệ số hộ vay (%)	Số vốn vay	Bình quân số vốn vay/hộ
Hộ nghèo	575	124	21,56	2.145	17,29	487	168	34,5	5.317	31,65	434	142	32,7	3.549	24,99
Cận nghèo	83	36	43,37	625	17,36	66	21	31,8	528	25,14	56	28	50	835	29,82

Đơn vị tính: triệu đồng

Nguồn: Tổng hợp danh sách vay vốn của ban ngành đoàn thể xã Hồng Thu

Nhìn chung thì tỷ lệ vay vốn của hộ cận nghèo nhiều hơn hộ nghèo, cụ thể năm 2017 số hộ cận nghèo vay vốn là 36/83 hộ chiếm 43,37%, đến năm 2019 là 28/56 hộ chiếm 50%. Số vốn vay cận nghèo vẫn cao hơn hộ nghèo trong năm 2017 và năm 2019, năm 2017 bình quân mỗi hộ vay 17,36 triệu đồng, năm 2019 bình quân mỗi hộ vay 29,82 triệu đồng. Việc hỗ trợ vốn vay là một biện pháp thiết thực giúp các hộ nghèo và cận nghèo có vốn để đầu tư sản xuất và kinh doanh, đảm bảo kinh tế gia đình vươn lên thoát nghèo.

- Hỗ trợ ổn định sản xuất, việc làm cho hộ nghèo

Việc hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo xã Hồng Thu trong 3 năm 2017-2019 được xã thực hiện tốt và đạt được những kết quả nhất định. Xã tổ chức hỗ trợ cho các hộ bằng cái loại giống cây ăn quả như: lê, đào, mận, ... và các loại giống lúa và ngô. Kết quả được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.5. Kết quả hỗ trợ hộ nghèo phát triển sản xuất

Chỉ tiêu	Giống cây trồng						Phân bón (Ure)	
	Lúa		Ngô		Các loại giống cây ăn quả			
	Số lượng (bao)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (bao)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (cây)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (tấn)	Tỷ trọng (%)
2017	974	23,45	2.435	25,21	0	29,18	51	43,59
2018	1.299	31,28	3.464	35,86	10.495	37,9	66	56,41
2019	1.880	45,27	3.760	38,93	0	32,91	0	0

Nguồn: Báo cáo địa chính nông nghiệp xã Hồng Thu

Trong 3 năm qua, xã đã hỗ trợ hộ nghèo phát triển sản xuất, chủ yếu bằng việc cấp giống lúa, ngô và các loại cây ăn quả .

+ Năm 2017 hộ nghèo được cấp 974 bao (giống) lúa, 2.435 bao (giống) ngô (1 bao là 4 kg) và tấn phân bón ure.

+ Năm 2018 được 1.299 bao (giống) lúa, 3.464 bao (giống) ngô và cấp 10.495 cây ăn quả, ngoài ra còn cấp 66 tấn phân bón ure cho hộ nghèo.

+ Năm 2019 được 1.880 bao (giống) lúa, 3.760 bao (giống) ngô.

Ngoài ra năm 2019 các hộ nghèo còn được cấp giống gà lai cho người dân chăn nuôi. Như vậy qua bảng số liệu trên cho ta thấy các hộ nghèo được nhà

nước và chính quyền địa phương hết sức quan tâm, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

*Nhóm chính sách tạo cơ hội để người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội bao gồm:

- Hoạt động truyền thông giảm nghèo

Phối hợp tuyên truyền, vận động, động viên các hộ thoát nghèo. Tạo điều kiện để hộ nghèo tiếp cận với các mô hình kinh tế, nắm bắt được các chính sách về vay vốn giảm nghèo, giải quyết việc làm, ổn định đời sống để tiếp tục vươn lên.

UBND xã xã đề nghị toàn thể nhân dân, Hội viên, Đoàn viên, các tổ chức đoàn thể cùng nhau phối hợp thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động, động viên để Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo cùng góp phần xây dựng nông thôn mới bền vững, đảm bảo an sinh xã hội tại địa phương.

Hàng năm xã thường tổ chức các cuộc hội thảo, tọa đàm, in ấn, phát hành tuyên truyền về thực hiện chính sách giảm nghèo trên địa bàn. Phát huy truyền thống đại đoàn kết toàn dân, thương yêu đùm bọc trong các bản, cụm dân cư phát huy tinh thần tình làng nghĩa xóm trong cộng đồng, trong dòng họ nhằm giúp nhau khắc phục khó khăn giảm nghèo gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng Nông thôn mới” và “cuộc vận động Ngày vì người nghèo”.

Các tổ chức, cán bộ khuyến nông phối hợp với các trưởng bản hướng dẫn người dân trong sản xuất nông nghiệp.

- Hỗ trợ người nghèo tiếp cận dịch vụ y tế

Thực hiện tốt chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo, hướng dẫn người nghèo tiếp cận với các dịch vụ y tế thuận lợi có chất lượng. Công tác y tế chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân trên địa bàn xã ngày càng được chú trọng, cán bộ y tế thường xuyên được bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ, đặc biệt là mạng lưới y tế các bản được chú trọng hơn. Công tác cấp phát thẻ BHYT cho hộ nghèo, hộ cận nghèo được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.6. Kết quả hỗ trợ người nghèo tiếp cận dịch vụ y tế

Chỉ tiêu	Cấp thẻ	
	Số thẻ	Tỷ trọng (%)
Hộ nghèo	5.927	88,5
Hộ cận nghèo	769	11,5
Tổng	6.696	100

Nguồn: Báo cáo trạm y tế xã Hồng Thu

Trong 3 năm, số thẻ bảo hiểm y tế được cấp cho các hộ nghèo 5.927 thẻ chiếm tỷ trọng 88,5% tổng số thẻ được cấp, hộ cận nghèo được cấp 769 thẻ chiếm tỷ trọng 11,5% trong tổng số thẻ được cấp.

Công tác chăm sóc sức khỏe của địa phương được thực hiện đầy đủ, các nhân viên y tế xã có đủ năng lực và nhiệt tình trong khám chữa bệnh.

- Hỗ trợ người nghèo tiếp cận dịch vụ về giáo dục

Xã thực hiện chính sách hỗ trợ cho HSSV theo Nghị định số 49/NĐ-CP, về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho người nghèo. Đặc biệt, ban hành chính sách hỗ trợ sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng hệ chính quy được hỗ trợ học tập bằng 60% mức lương tối thiểu; miễn học phí cho học sinh sinh viên thuộc hộ nghèo, giảm 70% học phí đối với học sinh sinh viên thuộc hộ cận nghèo. Việc hỗ trợ cho trẻ em mẫu giáo, học sinh tiểu học và trung học các cấp được thực hiện tốt.

Hàng năm học sinh thuộc hộ nghèo, cận nghèo còn được cấp phát vở viết áo đồng phục, hỗ trợ gạo và tiền. Các thầy cô giáo còn đến nhà những học sinh nghỉ học vì không có điều kiện đi học tiếp để động viên học sinh đến trường.

** Nhóm thực hiện các dự án thành phần.*

** Hỗ trợ người nghèo về nhà ở*

Công tác triển khai thực hiện hỗ trợ làm nhà ở cho hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2017-2019:

+ Tổng số hộ có nhu cầu được hỗ trợ làm nhà ở trên địa bàn là: 176 nhà

+ Tổng số hộ đã được hỗ trợ nhà ở trong các năm là 35 hộ.

Về an sinh xã hội:

+ Trong dịp tết nguyên đán 2019 xã nhận và chi trả cho các hộ nghèo không có khả năng ăn tết trên địa bàn cho 80 hộ, với số tiền là 34.600.000 đồng.

+ Nhận và chi trả 238 chiếc tivi cho các hộ nghèo .

+ Hỗ trợ tiền điện 3 tháng cho các hộ nghèo năm 2019, số tiền mỗi hộ được hỗ trợ là 55 nghìn đồng/tháng.

+ Hỗ trợ gạo cứu đói cho 95 hộ nghèo, mỗi hộ được 80 kg.

** Nâng cao năng lực giảm nghèo.*

UBND xã thường xuyên kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện chương trình giảm nghèo của xã, chỉ đạo các ban hằng năm kiện toàn lại tổ giảm nghèo tại các ban. Nhìn chung chương trình giảm nghèo của xã trong thời gian qua đã có sự chỉ đạo thường xuyên, liên tục và có trọng tâm của các cấp, các ngành, tạo sự đồng thuận cao giữa các cấp ủy, chính quyền, các đoàn thể và nhân dân nên đã huy động được khối đại đoàn kết toàn dân, huy động được nhiều nguồn lực tham gia chương trình giảm nghèo tại xã.

Sự tham gia của cộng đồng, sự nỗ lực của các hộ nghèo đã góp phần quan trọng trong việc hoàn thành chỉ tiêu chương trình giảm nghèo đề ra, tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác giảm nghèo, tổ chức các hội thảo, hội thi tìm hiểu chính sách giảm nghèo đến cán bộ... Qua đó giúp đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo ở địa phương từng bước nâng cao trình độ, năng lực công tác cũng như ý thức trách nhiệm triển khai thực hiện tốt các chương trình, dự án giảm nghèo, đồng thời giúp cho việc tổ chức điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm chính xác, đầy đủ, đúng quy định, làm cơ sở cho việc xây dựng các giải pháp giảm nghèo và thực hiện hiệu quả các chính sách phát triển kinh tế và an sinh xã hội.

3.2.4. Kết quả giảm hộ nghèo giai đoạn 2017 – 2019

Những năm qua chính quyền các cấp, đặc biệt là chính quyền xã đã có những cố gắng nhất định trong công tác XDGN. Những cố gắng đó được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.7. Kết quả giảm hộ nghèo của xã giai đoạn 2017 – 2019

Đơn vị tính: hộ

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	2019
Hộ nghèo đầu năm	590	575	487
Hộ nghèo giảm	39	99	62
Hộ nghèo tăng	24	11	9
Hộ nghèo cuối năm	575	487	434

Nguồn: Tổng hợp kết quả giảm hộ nghèo xã Hồng Thu

Số lượng hộ nghèo trong xã qua các năm đều giảm dần, tuy nhiên tốc độ giảm còn chậm, cụ thể năm 2017 giảm được 39 hộ, năm 2018 giảm được 99 hộ và năm 2019 giảm được 62 hộ, năm 2018 số hộ nghèo giảm mạnh nhất trong 3 năm. Số hộ giảm năm 2019 vẫn còn thấp hơn năm 2018, vì vậy cần nâng cao năng hiệu quả công tác xóa đói giảm nghèo hơn nữa trong những năm tới. Còn số hộ nghèo tăng ít hơn số hộ nghèo giảm, và giảm dần từ năm 2017 đến năm 2019, năm 2017 tăng 24 hộ, sang năm 2018 tăng 11 hộ và năm 2019 tăng 9 hộ, vậy cho thấy số hộ nghèo mới phát sinh trong năm 2019 là 9 hộ giảm đi 2 hộ so với năm 2018. Điều này cho ta thấy đã có sự cố gắng nỗ lực nhiều của người dân và chính quyền địa phương các cấp trong công tác xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên số hộ nghèo giảm vẫn còn ít, những hộ tăng thêm chủ yếu là những hộ mới phát sinh. Trong thời gian tới chính quyền các cấp cần phát huy hơn nữa công tác xóa đói giảm nghèo. Cần có những chính sách thiết thực hơn đối với những hộ vừa thoát nghèo và hộ cận nghèo, như vậy thì công tác xóa đói giảm nghèo mới có hiệu quả. Để tránh tình trạng thoát nghèo rồi lại rơi vào cảnh nghèo, tái nghèo, vậy sẽ làm cho các hộ dân không có ý chí vươn lên trong cuộc sống.

3.3. Thực trạng của nhóm hộ điều tra

3.2.1. Tình hình về nhân khẩu lao động

Nhân khẩu và lao động là nhân tố quan trọng có ảnh hưởng đến mức thu nhập bình quân, đến đời sống, đến khả năng phát triển kinh tế của nông hộ. Số lượng nhân khẩu trên số lao động càng nhỏ càng tốt, thuận lợi cho quá trình phát

triển của hộ thể hiện ở sự phụ thuộc của những người ăn theo so với số lao động trong hộ. Lực lượng lao động quyết định thu nhập của nông hộ. Sau khi tiến hành điều tra tôi thu thập được kết quả như sau:

Bảng 3.8. Tình hình về nhân khẩu và lao động năm 2019

Nhóm hộ	Số hộ	Số khẩu	BQ khẩu/hộ	Lao động	BQ Lao động/hộ
Hộ nghèo	60	326	5,4	124	2,07
Hộ cận nghèo	19	106	5,58	52	2,7
Hộ trung bình	11	52	4,72	32	2,91

Nguồn: tổng hợp phiếu điều tra

Qua bảng số liệu ta thấy nhóm hộ nghèo và cận nghèo có số lượng khẩu/hộ cao hơn so với nhóm hộ trung bình mặc dù không chênh lệch nhiều, riêng nhóm cận nghèo bình quân cao hơn gần một người so với nhóm hộ trung bình. Tỷ lệ lao động/hộ của các nhóm hộ đều thấp, nhất là nhóm hộ nghèo, bình quân một hộ chỉ có 2 lao động, do vậy nguồn thu nhập của nhóm hộ này sẽ thấp hơn, đây là một nguyên nhân dẫn đến đói nghèo. Số lao động của nhóm hộ cận nghèo và hộ trung bình lớn hơn, bình quân mỗi hộ có trên 2 thành viên có khả năng lao động tạo thu nhập. Với số lao động nhiều hơn và số khẩu ít hơn nên thu nhập tạo ra của nhóm hộ trung bình không phải nuôi nhiều người ăn theo, có nguồn tích lũy để phát triển sản xuất, đây có thể là một trong những lý do làm cho họ có cuộc sống ổn định hơn. Đối với nhóm hộ nghèo thì nhiều khẩu mà số lao động ít, số người ăn theo nhiều nên dẫn đến nghèo đói, vì vậy cần có biện pháp để giảm tỷ lệ người phụ thuộc xuống thấp hơn nữa, và tạo công ăn việc làm cho hộ nghèo để cải thiện tình hình kinh tế trong gia đình.



3.2.2. Diện tích đất nông nghiệp của nhóm hộ điều tra

Bảng 3.9. Diện tích đất nông nghiệp bình quân của hộ điều tra

ĐVT: ha

Chỉ tiêu	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ trung bình
Diện tích	20,832	7,982	5,216
Diện tích/hộ	0,347	0,42	0,47

Nguồn: Tổng hợp phiếu điều tra

Theo bảng số liệu trên cho ta thấy cả ba nhóm hộ có diện tích đất nông nghiệp rất ít. Cao nhất là hộ trung bình với tổng diện tích là 5,216 ha trong tổng số 11 hộ, bình quân mỗi hộ có 0,47 ha. Bình quân hộ nghèo và cận nghèo mỗi hộ chỉ có từ 0,3ha đến 0,4 ha. Như vậy hộ nghèo và cận nghèo thiếu đất sản xuất trầm trọng. Thiếu đất sản xuất là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng đói nghèo ở xã, vì nó liên quan đến việc lao động xã chủ yếu là làm nông nghiệp, mà diện tích đất sản xuất nông nghiệp ít nên gây ra nhiều khó khăn cho người dân.

3.2.3. Thực trạng nhà ở của nhóm hộ điều tra

Bảng 3.10. Tình hình nhà ở nhóm hộ điều tra

Chỉ tiêu Nhóm hộ	Tổng số hộ	Nhà bán kiên cố		Nhà tạm bợ	
		SL	Tỷ trọng (%)	SL	Tỷ trọng(%)
Hộ nghèo	60	0	0	60	100
Hộ cận nghèo	19	6	31,57	13	68,42
Hộ trung bình	11	8	63,63	3	27,27

Nguồn: Tổng hợp phiếu điều tra

Qua bảng số liệu trên cho thấy, nhóm hộ nghèo ở nhà tạm bợ là chiếm 100%, không có hộ nào ở nhà kiên cố, bán kiên cố và cấp 4. Nhóm hộ cận nghèo có 6 hộ ở nhà bán kiên cố chiếm 31,57%, 13 hộ vẫn còn ở nhà tạm bợ và không có hộ nào ở nhà kiên cố và cấp 4. Nhóm hộ trung bình có 8 hộ ở nhà bán kiên

cổ chiếm 63,63%, và 3 hộ vẫn còn ở nhà tạm bợ chiếm 27,27%. Nhìn chung 2 nhóm hộ nghèo và cận ở nhà tạm bợ còn chiếm tỷ lệ cao, do nhà nghèo nên không có điều kiện mua nguyên vật liệu làm nhà. Còn nhóm hộ trung bình tuy đã có nhiều hộ ở nhà bán kiên cố nhưng vẫn còn một số hộ ở nhà tạm bợ.

Vậy vấn đề nhà ở của xã vẫn còn rất đơn sơ, khó khăn, cần sự quan tâm và trợ giúp của chính quyền để cuộc sống người dân được cải thiện hơn.

3.2.4. Tài sản tiêu dùng của nhóm hộ điều tra

Sau khi điều tra các hộ, tôi thu thập được bảng số liệu về tình hình trang bị phương tiện sinh hoạt của các hộ như sau:

Bảng 3.11. Một số tài sản tiêu dùng của nhóm hộ điều tra

Tên tài sản	Đơn vị	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Hộ trung bình	
		SL	BQ/hộ	SL	BQ/hộ	SL	BQ/hộ
Xe máy	Chiếc	55	0,92	17	0,89	13	1,18
Tivi	Cái	22	0,37	15	0,78	9	0,81
Điện thoại	Chiếc	93	1,55	48	2,53	29	2,63
Quạt điện	Cái	20	0,33	8	0,42	8	0,72

Nguồn: Tổng hợp phiếu điều tra

Qua bảng số liệu trên ta thấy các nhóm hộ có mức trang bị phương tiện sinh hoạt là rất thấp, nhóm hộ cận nghèo và trung bình có mức trang bị nhiều hơn hộ nghèo nhưng sự chênh lệch không quá cao. Xe máy hộ nghèo trung bình chỉ có 0,92 chiếc/hộ, trong khi đó nhóm hộ cận nghèo và thoát nghèo có lần lượt là 0,89 và 1,18 chiếc/hộ. Số lượng điện thoại di động là loại tài sản được người dân trang bị nhiều nhất, bình quân hộ nghèo là 1,55 chiếc/hộ, hộ cận nghèo là 2,53 chiếc/hộ và hộ trung bình là 2,63 chiếc/hộ, ngày nay công nghệ phát triển nên điện thoại di động là phương tiện cần bản nhất, mỗi gia đình nào cũng phải có từ 1 đến 2 chiếc, nhóm hộ trung bình ít nhất một thành viên lớn tuổi trong gia đình là phải có một chiếc. Phương tiện sinh hoạt tiếp theo là Tivi, với loại phương tiện này hộ nghèo có 0,37 cái/hộ, hộ cận nghèo có 0,78 cái/hộ, hộ trung bình là 0,81 cái/hộ, do trên địa bàn có một số bản vùng sâu vùng xa nên không có điện để trang bị tivi, hơn nữa là do người dân không có điều kiện để sử dụng. Có 3

loại tài sản mà không có nhóm hộ nào có điều kiện trang bị và sử dụng đó là tủ lạnh, máy vi tính và máy giặt, đây là những thiết bị mà không hộ nào có. Điều này nói lên rằng chất lượng cuộc sống của nhóm hộ nghèo rất thấp cần được sự quan tâm giúp đỡ để cuộc sống của người dân được cải thiện hơn.

3.2.5. Tài sản sản xuất của nhóm hộ điều tra

Tài sản sản xuất là một yếu tố rất quan trọng với các hộ gia đình. Trang bị phương tiện tốt thì mới đạt hiệu quả cao trong sản xuất, có phương tiện sản xuất có thể tự phục vụ cho gia đình không cần phải thuê, mượn từ đó giảm chi phí sản xuất cho nông hộ. Hệ số cơ giới hóa cao thì năng suất càng cao, tiết kiệm được thời gian, phục vụ cho những công việc khác làm tăng thu nhập cho gia đình. Kết quả điều tra được thể hiện ở bản sau:

Bảng 3.12. Một số tài sản sản xuất của nhóm hộ điều tra

Hạng mục	ĐV	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Hộ trung bình	
		SL	BQ/hộ	SL	BQ/hộ	SL	BQ/hộ
Gia súc cày kéo	Con	52	0,86	20	1,05	15	1,36
Máy cày, bừa	Cái	18	0,3	14	0,74	9	0,81
Máy gặt, tuốt lúa	Cái	13	0,22	13	0,68	9	0,81
Máy phát điện	Cái	0	0	5	0,26	4	0,36
Máy bơm	Cái	0	0	0	0	5	0,26
Bình phun thuốc	Cái	54	0,9	17	0,89	10	0,91

Nguồn: Tổng hợp phiếu điều tra

Qua bảng số liệu trên cho thấy, số tài sản phục vụ SXNN của các hộ còn ít và thiếu nhiều, riêng số gia súc cày kéo của cả 3 nhóm hộ đều chiếm tỷ lệ cao hơn những tài sản khác, nhóm hộ nghèo có 0,86 con/hộ, nhóm cận nghèo có 1,05 con/hộ, nhóm hộ trung bình có 1,36 con/hộ, do địa phương còn sản xuất nông nghiệp theo hình thức truyền thống nên chủ yếu sử dụng trâu bò trong sản xuất nông nghiệp, nên có thể nói trâu bò là loại tài sản quý giá nhất của các hộ gia đình.

Do điều kiện địa hình, tài chính, trình độ dân trí thấp nên các hộ nông dân chủ yếu sản xuất theo phương thức truyền thống, sử dụng trâu bò để làm phương tiện cày, kéo. Tuy ngày nay khoa học công nghệ phát triển nhưng các hộ nông dân sử dụng máy móc trong sản xuất còn hạn chế, qua bảng số liệu trên cho thấy cả ba nhóm hộ sử dụng máy móc trong sản xuất nông nghiệp còn chiếm tỉ lệ rất thấp, cụ thể:

+ Máy cày, bừa: Nhóm hộ nghèo chỉ có 18 cái trong tổng số 60 hộ điều tra bình, quân là 0,3 cái trên hộ; nhóm hộ cận nghèo có 14 trong tổng số 19 hộ điều tra, bình quân là 0,74 cái hộ; nhóm hộ trung bình tỷ lệ số hộ sử dụng máy móc thiết bị cao hơn so với 2 nhóm hộ nghèo và cận nghèo, có 9 cái trong tổng số 11 hộ, bình quân là 0,81 cái/hộ.

+ Máy gặt, tuốt lúa: Nhóm hộ nghèo có 13 cái trong tổng số 60 hộ điều tra, bình quân là 0,22 cái hộ; nhóm hộ cận nghèo có 13 trong tổng số 19 hộ điều tra, bình quân là 0,68 cái/hộ; nhóm hộ trung bình có 8 cái trong tổng số 11 hộ điều tra, bình quân là 0,81 cái/hộ.

Ngoài ra còn những loại tài sản như máy phát điện và máy bơm là nhóm hộ nghèo không có, nhóm hộ cận nghèo và hộ trung bình có nhưng còn rất ít, máy phát điện nhóm hộ cận nghèo có 5 cái trong tổng số 19 hộ điều tra, bình quân là 0,26 cái/hộ; nhóm hộ trung bình có 4 cái trong tổng số 11 hộ điều tra bình quân là 0,36 cái/hộ. Máy bơm là nhóm hộ cận nghèo không có, nhóm hộ trung bình có 5 cái trong tổng số 11 hộ, bình quân là 0,26 cái/hộ.

Các hộ chỉ mua được loại tài sản có giá không quá cao như bình phun thuốc, hộ nghèo có 0,9 cái/hộ, hộ cận nghèo có 0,89 cái/hộ, nhóm hộ trung bình có 0,91 cái/hộ.

Qua đó ta thấy phương thức sản xuất nông nghiệp của 3 nhóm hộ còn lạc hậu, áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất còn quá ít, vì vậy năng suất thu hoạch thấp, và khâu thu hoạch còn phải tốn thêm chi phí thuê máy tuốt lúa và vận chuyển. Như vậy, trong khi thu nhập chưa đáp ứng được nhu cầu thiết yếu của gia đình đa số các hộ nghèo được điều tra lại phải thêm một khoản thuê máy móc, vì vậy gây rất nhiều khó khăn cho các hộ nông dân.

3.2.6. Trình độ học vấn của lao động

Trình độ học vấn là một trong những nguyên nhân dẫn đến nghèo đói. Nghèo đói không có tiền ăn học nên dẫn đến trình độ thấp, không biết làm ăn lại rơi vào cảnh nghèo khó. Chính vì vậy việc điều tra và nghiên cứu trình độ học vấn của lao động trong hộ là rất quan trọng.

Bảng 3.13. Trình độ học vấn của nhóm hộ điều tra

Chỉ tiêu	Tổng số lao động		Không có bằng		Tốt nghiệp tiểu học		Tốt nghiệp THCS		Tốt nghiệp THPT		Trung cấp, CĐ-ĐH	
	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
Hộ nghèo	124	100	69	55,6	16	12,9	24	19,35	15	12,09	0	0
Hộ cận nghèo	52	100	17	32,6	12	23,07	13	25	10	19,23	0	0
Hộ trung bình	32	100	6	18,75	6	18,75	8	25	10	31,25	2	6,25

Nguồn: Tổng hợp phiếu điều tra

Ta thấy nhóm hộ nghèo có số lao động không có bằng cấp là 69 người trong tổng số 124 lao động, chiếm tỷ lệ cao nhất trong nhóm là 55,6%, số người tốt nghiệp chỉ có 15 người trong tổng số 52 lao động, chiếm 12,09%, không có người tốt nghiệp trung cấp trở lên. Nhóm hộ cận nghèo số người không có bằng cũng cao hơn số người đã tốt nghiệp THCS và THPT. Chỉ có nhóm trung bình có tỷ lệ chưa học hết tiểu học thấp hơn tỷ lệ tốt nghiệp THCS và THPT và có 2 người tốt nghiệp trung cấp trở lên mặc dù chỉ chiếm 6,25%. Tỷ lệ không có bằng cao là một trong những nguyên nhân dẫn đến đói nghèo, trình độ thấp thì kéo theo hàng loạt các yếu tố như khả năng giao tiếp, tính toán, tiếp cận thông tin, tiếp cận ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất thấp, SXNN của hộ nghèo chủ yếu dựa vào tập tục truyền thống lạc hậu, năng suất thấp. Trình độ thấp nên khả năng tư duy không cao không hình thành nên các kế hoạch để sản xuất cho hiệu quả và không biết cách làm giàu nên dẫn đến cuộc sống của các hộ nông dân không vươn lên được.

3.2.7. Nghề nghiệp của nhóm hộ điều tra

Bảng 3.14. Nghề nghiệp của nhóm hộ điều tra

Nghề nghiệp Nhóm hộ	Tổng số lao động		Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Làm công, thuê	
	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
Hộ nghèo	124	100	103	83,06	0	0	21	16,94
Hộ cận nghèo	52	100	40	76,92	0	0	12	23,07
Hộ trung bình	32	100	23	71,87	2	6,25	7	21,87
Tổng	208	10	172	82,69	2	0,96	34	16,34

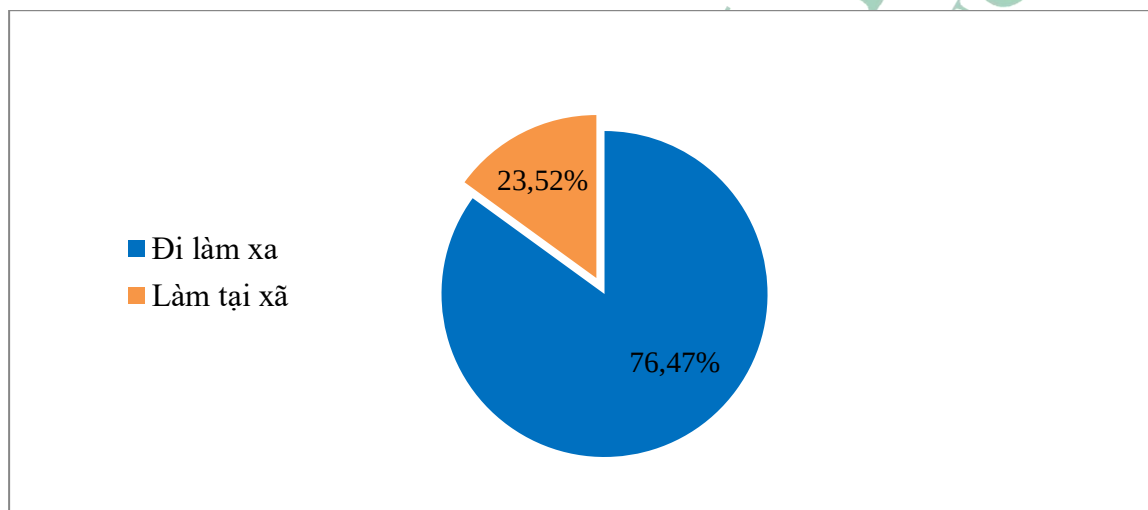
Nguồn: Tổng hợp phiếu điều tra

Lao động nông nghiệp của các hộ chủ yếu là làm ruộng, trồng ngô, rau và chăn nuôi lợn, gà, trâu, tuy nhiên theo điều tra thì các hộ chỉ sản xuất để tiêu dùng tại chỗ, không đủ để đưa ra thị trường bán, trung bình một năm các hộ chỉ bán được vài bao thóc và vài con lợn, thậm chí một số hộ còn không chăn nuôi được và làm không đủ để ăn. Nhưng cơ bản là do thiếu kiến thức làm ăn, không được đi học nên người dân chỉ có thể làm nông nghiệp, nên số lao động nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất. Cụ thể, nhóm hộ nghèo có số lao động nông nghiệp là 103 lao động trong tổng 124 lao động, chiếm 83,06%; nhóm hộ cận nghèo có số lao động nông nghiệp là 40 lao động trong tổng số 50 lao động được điều tra chiếm 76,92, nhóm hộ trung bình là 23 lao động nông nghiệp trong tổng số 32 lao động của nhóm thoát nghèo, chiếm 71,78%.

Lao động phi nông nghiệp của xã chủ yếu là buôn bán nhỏ, sửa chữa xe may, làm đồ gỗ và làm trong các cơ quan, tuy nhiên nhóm hộ nghèo và cận nghèo được điều tra là làm trong lĩnh vực này là không có, do không có kiến thức, không có tay nghề nên không làm được, song cùng với đó là rơi vào cảnh nghèo khó không vươn lên được. Nhóm trung bình chỉ có 2 người làm trong lĩnh

vực phi nông nghiệp, chỉ chiếm 6,25%, theo điều tra thì có một người là bán hàng còn một người là làm trong cơ quan nhà nước.

Làm công làm thuê ở xã chủ yếu là xây nhà, làm đường giao thông và những người đi làm xa là làm trong các công ty, trong những năm gần đây hầu như người dân trong xã đi làm thuê bên trung quốc và đi làm ở các công ty ở các thành phố khác là nhiều, do làm ở xã thì tiền công ít nên người dân chủ yếu là đi làm xa, kết quả được minh họa ở biểu đồ 3.3:



Biểu 3.3. Tình hình làm công làm thuê của nhóm điều tra

Theo số liệu điều tra cho thấy, trong tổng số 34 lao động làm công làm thuê của cả ba nhóm hộ chỉ có 8 người làm tại xã chiếm 23,52%, còn lại 26 người là đi làm xa, ở các khu công nghiệp và thành phố. Tất cả những người đi làm xa đều đi làm ở các tỉnh khác, do trong tỉnh có việc làm ít và lương thấp không đáp ứng được nhu cầu việc làm của người dân.

3.2.8. Công tác xóa đói giảm nghèo đến nhóm hộ điều tra

Hiện nay công tác xóa đói giảm nghèo trong xã được thực hiện theo chương trình mục tiêu quốc gia, qua điều tra cho thấy xóa đói giảm nghèo của xã đến các hộ điều tra với các hoạt động sau:

** Thực hiện các chính sách và dự án xóa đói giảm nghèo*

- Chính sách được triển khai đến các hộ nghèo là:

+ Chính sách hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo

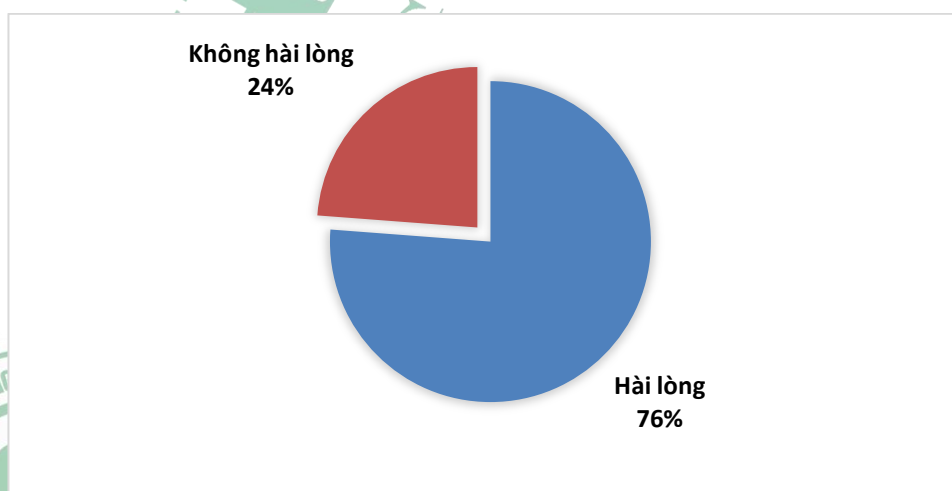
+ Hỗ trợ con em hộ nghèo trong giáo dục đào tạo, miễn giảm học phí, cấp

phát sách, vở viết và trợ cấp xã hội cho học sinh.

- + Hỗ trợ cho người nghèo đơn thân về nhà ở
- Các dự án được triển khai đến các hộ nghèo là:
 - + Dự án tín dụng ưu đãi hộ nghèo
 - + Dự án hướng dẫn người nghèo cách làm ăn và khuyến nông, khuyến lâm
 - + Dự án hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề: trong đó hỗ trợ sản xuất, hỗ trợ giống, phân bón cho người dân
 - + Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng như: đường dân sinh, trường mầm non và tiểu học đến các bản vùng sâu, vùng xa.

Theo kết quả điều tra thì nhóm hộ điều tra hầu như là nhất trí và hài với các chính sách và dự án được đề cập trên.

Trong nhóm hộ điều tra có 76% hài lòng với các chính sách và dự án xóa đói giảm nghèo, còn 24% là không hài lòng, qua quá trình phỏng vấn thì nhóm hộ này cho rằng công tác triển khai các chính sách và dự án đến các hộ dân còn chậm chạp, một số dự án như hỗ trợ giống cây trồng còn chưa đạt hiệu quả, do không hợp với khí hậu của vùng, những hộ ở vùng sâu vùng xa nhận được các khoảng hỗ trợ còn chậm, bảo hiểm y tế hàng năm còn cung cấp thiếu và sai thông tin dẫn đến khó khăn trong việc khám chữa bệnh.



Biểu 3.4. Mức độ hài lòng của nhóm hộ điều tra trong công tác xóa đói giảm nghèo tại xã

Từ những khuyết điểm trên để công tác xóa đói giảm nghèo đạt hiệu quả hơn nữa thì cán bộ xóa đói giảm nghèo cũng như chính quyền địa phương cần quan

tâm hơn nữa và triển khai các chính sách đến với các hộ nghèo kịp thời và phù hợp với người dân.

3.2.9. Nguyên nhân dẫn đến đói nghèo của nhóm hộ điều tra

Từ những tiếp xúc của các hộ điều tra và tham khảo ý kiến của của lãnh đạo xã Hồng Thu có nhiều nguyên nhân dẫn đến đói nghèo bao gồm cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan.

3.2.9.1. Nguyên nhân khách quan

*** Nguyên nhân về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên**

Hồng Thu là một xã miền núi, có địa hình dốc, tuy đất đai rộng nhưng lại thiếu đất sản xuất. Một số vùng đất lại thiếu nước tưới tiêu, vì nguồn nước của xã chủ yếu là phụ thuộc vào tự nhiên.

Địa hình chia dốc, chia cắt, giao thông không thuận lợi, chi phí vận chuyển cao nên nền kinh tế khó phát triển.

Tài nguyên đất manh mún, chủ yếu là đất dốc, đồi nên khó có thể áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Tài nguyên khoáng sản nghèo nàn, chỉ có một số loại đá nhưng giá trị không cao chỉ phục vụ cho nhu cầu xây dựng trong xã.

*** Nguyên nhân về cơ chế chính sách**

Các chương trình dự án XĐGN ở Việt Nam rất nhiều, có 41 dự án và chính sách định hướng giảm nghèo đang tác động tích cực đến hộ nghèo. Tuy nhiên có quá nhiều các chương trình, dự án nghèo nên nguồn lực giảm nghèo bị chia nhỏ, chưa đáp ứng được nhu cầu giảm nghèo của địa phương và người nghèo, đặc biệt là một xã vùng sâu vùng xa như xã Hồng Thu (cơ chế chính sách chưa đồng bộ, chưa khuyến khích được sự đầu tư phát triển KT-XH).

3.2.9.2. Nguyên nhân chủ quan

Có một số nguyên nhân tiêu biểu dẫn đến tình trạng đói nghèo như:

*** Nghèo do thiếu vốn, thiếu kiến thức và kinh nghiệm sản xuất**

Đây là tình trạng chung của các hộ nghèo, họ thiếu vốn sản xuất nên dẫn đến sản xuất kém, làm không đủ ăn, thường xuyên phải đi làm thuê và đi vay lãi để đảm bảo cuộc sống tối thiểu hàng ngày nên không có vốn để tái sản xuất và

đầu tư cho phát triển sản xuất.

Không có vốn để đầu tư sản xuất nhưng có một số hộ không vay vì đối với họ không có khả năng sử dụng vốn vào công việc sao cho có hiệu quả, nhưng có những hộ vay vốn không biết sản xuất dẫn đến cút vốn không trả được nợ, khó khăn chồng chất khó khăn.

Trình độ học vấn cũng làm ảnh hưởng rất lớn đến quá trình sản xuất kinh doanh. Qua khảo sát chủ yếu người dân không có trình độ học vấn và chỉ học hết cấp 1 cấp 2 nhiều nên nhận thức về sự phát triển kinh tế xã hội hạn chế, thiếu kinh nghiệm trong sản xuất, lạc hậu với nền kinh tế thị trường, sản xuất của các nông hộ mang tính thụ động, công cụ, phương tiện sản xuất thô sơ, lạc hậu. Quá trình chăm sóc cây trồng và vật nuôi không đúng kỹ thuật nên năng suất chất lượng thấp.

Tỷ lệ mù chữ, không biết tiếng phổ thông còn cao, trình độ dân trí thấp nên việc tiếp cận khoa học công nghệ còn yếu kém

Không chịu đầu tư trong sản xuất nông nghiệp vì sợ rủi ro.

*** Nghèo do thiếu đất và thiếu lao động trong sản xuất**

Thiếu đất là yếu tố gây nhiều khó khăn cho các hộ nông dân nghèo thiếu tư liệu sản xuất chính, thiếu đất không có đất canh tác nên có một số hộ lại đi làm thuê, còn một số hộ thì lại không chịu kiếm việc làm nên không thể có thu nhập trong cuộc sống.

Qua số liệu điều tra cho thấy số lao động trong hộ còn ít, không có người sản xuất nên sản phẩm làm ra chỉ đủ ăn chưa đủ để buôn bán nên không có thu nhập cho gia đình.

*** Nghèo do đông con**

Một trong những nguyên nhân chính gây ra đói nghèo ở xã Hồng Thu là do phần lớn các hộ gia đình vẫn còn đông con, qua điều tra cho thấy số khẩu/hộ là trên 5 người/hộ, trong khi số lao động ít số người ăn theo nhiều nên làm chỉ đủ để ăn, thậm chí còn thiếu ăn.

*** Nghèo do không chịu lao động**

Một số bộ phận còn lười lao động, còn tư tưởng trông chờ ỷ lại vào nhà nước, cộng đồng.

3.4. Đánh giá chung về công tác xóa đói giảm nghèo của xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu

3.4.1. Những thành tựu đạt được trong công tác xóa đói giảm nghèo tại xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.

- Tỷ lệ hộ nghèo hàng năm có xu hướng giảm là do thực hiện các nhóm chính sách XĐGN đã tác động nhiều đến đời sống của hộ nghèo, cụ thể:

Chính sách hỗ trợ người nghèo về tín dụng đã phần nào đáp ứng được nhu cầu vay vốn của nhân dân. Cũng nhờ đó mà người nghèo có vốn đầu tư sản xuất, các giống lúa, ngô lai có năng suất cao đã được đưa vào gieo trồng, nhiều giống gia súc mới có chất lượng cũng đã được đưa vào chăn nuôi. Nhờ có nguồn vốn vay một số hộ gia đình đã phát triển chăn nuôi và trồng trọt từ đó vươn lên thoát nghèo.

Công tác giáo dục và đào tạo đã được đẩy mạnh và đã có những chuyển biến tích cực. Chất lượng dạy và học ngày càng được nâng cao, trình độ học vấn cũng ngày càng được cải thiện, trẻ em đủ tuổi đã được đến trường, chính sách giảm học phí phần nào giúp con em những hộ đói nghèo có điều kiện đến trường, không phải bỏ học giữa chừng.

Công tác y tế đã được tăng cường hơn, đặc biệt việc chăm sóc người nghèo được chú trọng hơn, những đối tượng người nghèo đều được khám chữa bệnh miễn phí. Công tác y tế chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân trên địa bàn xã ngày càng được chú trọng, cán bộ y tế thường xuyên được bồi dưỡng và nâng cao nghiệp vụ, đặc biệt là mạng lưới y tế bản được chú trọng hơn. Công tác cấp phát thẻ BHYT cho hộ nghèo đầy đủ, kịp thời đảm bảo cho các đối tượng tham gia BHYT thuận tiện cho việc khám chữa bệnh ban đầu. Nhờ đó mà đời sống của nhân dân được cải thiện, sức khỏe đảm bảo.

Tóm lại, các chính sách, dự án hỗ trợ hộ nghèo đã mang lại niềm an ủi động viên lớn về mặt vật chất cũng như mặt tinh thần cho hộ nghèo, giúp họ yên tâm sản xuất, cải thiện đời sống vươn lên thoát nghèo bền vững.

3.4.2. Một số hạn chế còn tồn tại trong xóa đói giảm nghèo tại xã Hồng Thu

Tuy đạt được một số thành tựu tuy nhiên công tác xóa đói giảm nghèo trên

địa bàn xã Hồng Thu vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần giải quyết:

- Đối với ban chỉ đạo thực hiện chương trình giảm nghèo của xã: Một số thành viên được phân công phụ trách thôn chưa sâu sắc, chưa phối hợp chặt chẽ với cơ sở để chỉ đạo tốt thực hiện, chưa có những giải pháp thiết thực giúp đỡ cơ sở giải quyết khó khăn.

- Đối với Ban giảm nghèo cấp xã: Việc xây dựng chương trình giảm nghèo từng năm thiếu tính cụ thể, sát thực của địa phương. Việc tổng hợp thông tin nắm bắt tình hình và các giải pháp thực hiện thiếu tính đồng bộ nên việc thực hiện giảm nghèo còn chưa đạt hiệu quả cao.

- Tỷ lệ hộ nghèo trong xã vẫn còn rất cao, chiếm 74% (năm 2017), 62,3% (năm 2018) và chiếm 52,66% (năm 2019), số hộ thoát nghèo còn một số hộ thoát nghèo không bền vững, tái nghèo vẫn còn tồn tại.

- Kinh tế gia đình ở các hộ điều tra còn chậm phát triển, gặp nhiều khó khăn, bộ phận dân cư nghèo đói còn ở diện tích lớn, đặc biệt là các bản vùng sâu, vùng xa hẻo lánh, khó khăn về điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng, cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng vật nuôi chưa hợp lý, sản phẩm làm ra còn mang nặng tính tự cung tự cấp, thậm chí không đủ tiêu dùng tại chỗ. Cơ sở hạ tầng, tiến bộ khoa học công nghệ còn chưa phổ biến rộng rãi đối với người dân.

- Vấn đề việc làm và những cơ hội tạo ra thu nhập cho các hộ nông dân còn nan giải, diện tích rừng núi đá còn nhiều. Mức sống của người dân còn quá thấp, nhiều hộ chỉ đảm bảo được nhu cầu tối thiểu, càng ở vùng sâu, vùng xa cuộc sống của người dân càng khó khăn, trình độ dân trí thấp, tập quán lạc hậu.

- Trong sản xuất nông nghiệp từ trước đến nay chỉ chủ yếu là độc canh cây lúa, vì vậy dẫn đến mức thu nhập thấp, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn cho nên cần có những giải pháp chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa.

- Chính quyền địa phương còn chưa thực sự quan tâm đến quá trình sản xuất nông nghiệp của người dân, việc hướng dẫn người dân trong trồng trọt và chăn nuôi còn chưa được thực hiện tốt.

- Chưa xây dựng được nhiều mô hình điển hình thoát nghèo bền vững, việc

triển khai chương trình lao động việc làm cho những hộ nghèo ở một số bản chưa được coi là những giải pháp thoát nghèo bền vững, số lao động thuộc diện hộ nghèo chưa chịu khó trong học tập nâng cao trình độ, ngại đi xa, thời gian nhàn rỗi trong SXNN chưa được tận dụng để tìm việc làm khác tăng thu nhập cho gia đình.

3.5. Định hướng và một số giải pháp xóa đói giảm nghèo tại xã Hồng Thu.

3.5.1. Định hướng mục tiêu xóa đói giảm nghèo của xã Hồng Thu

Chương trình XDGN của xã giai đoạn 2016-2020 nhận được sự quan tâm của các cấp, các ngành, nhằm góp phần giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo của xã, cải thiện đời sống của nhân dân, bộ mặt nông thôn (đặc biệt là xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn), đem lại sự khởi sắc và sự thay đổi đáng kể về chất lượng cuộc sống của người dân. Do số hộ nghèo trên địa bàn còn khá lớn, các hộ thoát nghèo chưa có thu nhập ổn định nên phải tiếp tục giảm tỷ lệ nghèo theo Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ huyện, Huyện Ủy, UBND huyện đã xây dựng và chỉ đạo thực hiện.

Chương trình giảm nghèo ở xã Hồng Thu với mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo 13%-15% trên năm, căn cứ vào các chính sách ưu đãi, các dự án đầu tư cho hộ nghèo, chính sách hỗ trợ về giáo dục, y tế, tín dụng hộ nghèo, chương trình 135, dự án nước sinh hoạt, khuyến nông, đào tạo cán bộ công tác XDGN.

- Trên cơ sở mục tiêu chủ yếu xã đưa ra một số mục tiêu cụ thể của năm 2019 như: tăng trưởng kinh tế 9% trở lên; trong đó nông- lâm nghiệp 6,5%, tiểu thủ công nghiệp- xây dựng 1%, thương mại – dịch vụ 1,5%; thu nhập bình quân đầu người đạt 10.5 triệu đồng/người/năm.

- Phát triển KTXH, giảm tỷ lệ nghèo, nâng cao đời sống nhân dân tại các bản còn nhiều hộ nghèo, góp phần thực hiện giảm tỷ lệ hộ nghèo chung cho toàn xã đến năm 2020 giảm còn dưới 20%.

- Góp phần hỗ trợ phát triển trên cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ đời sống dân sinh và phục vụ vận chuyển nông sản tại các vùng sản xuất kinh doanh đảm bảo cho hộ nghèo có cuộc sống ổn định và từng bước phát triển.

- Thực hiện công tác giảm nghèo đi đôi với phát triển KTXH, đảm bảo an ninh quốc phòng của địa phương.

3.5.2. Một số giải pháp XDGN trên địa bàn xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu

Xã Hồng Thu là một xã miền núi, có vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên ít thuận lợi, thời tiết, khí hậu khắc nghiệt, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân.

Là xã nghèo của huyện nghèo tỉnh Lai Châu nên còn nhiều khó khăn, nền kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp ở trong tình trạng sản xuất nhỏ, năng suất chất lượng và sức cạnh tranh sản phẩm, hàng hóa còn thấp chưa đáp ứng được nhu cầu kinh tế trong vùng; khả năng tài chính về nguồn lực tại xã đầu tư cho phát triển kinh tế còn hạn chế. Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ cho phát triển KT-XH vẫn còn khó khăn, thiếu thốn; tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo còn cao, khả năng tích lũy vốn của người dân còn thấp dễ tái nghèo.

Vì vậy muốn xóa được đói, giảm được nghèo thì cần giải quyết triệt để những nguyên nhân gây ra đói nghèo, cần phải có một hệ thống chính sách hỗ trợ người nghèo để họ có thể vươn lên thoát nghèo, có như vậy kết quả XDGN mới vững chắc, do vậy để XDGN cần áp dụng một số giải pháp sau:

3.5.2.1. Giải pháp chung

a. Nhóm giải pháp thực hiện quan điểm nhận thức

- Làm tốt công tác tác tổ chức của Đảng , Đoàn thể, cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội. Người nghèo thì nhận thức rõ ý nghĩa của chương trình XDGN cùng nhau phát triển kinh tế làm giàu chính đáng.

- Xã tuyên truyền, nâng cao nhận thức sâu sắc hơn nữa về công tác XDGN để có kế hoạch thực hiện chương trình XDGN chi tiết, cụ thể, đúng đối tượng để hộ nghèo sớm vượt qua đói nghèo, phấn đấu để làm giàu bằng sức lực, tiềm năng của từng hộ.

b. Nhóm giải pháp thuộc về tổ chức thực hiện

- Kiện toàn về tổ chức, nâng cao vai trò, trách nhiệm hiệu quả của ban chỉ đạo XDGN cấp xã, thực hiện tốt hơn nữa chức năng nhiệm vụ mà Đảng, chính quyền phân công trong công tác XDGN.

- Thực hiện tốt chính sách định canh định cư, xây dựng các cơ sở chế biến

nông sản thu hoạch, tăng cường thu nhập và cung cấp thông tin về giá cả, thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Chính sách tín dụng đối với người nghèo: Tăng khả năng tiếp cận của người nghèo đối với hệ thống tín dụng chính thức thay thế cho ngân hàng phục vụ người nghèo để kích thích người nghèo thi đua sản xuất bình đẳng.

c. Nhóm các giải pháp tăng cường năng lực thực hiện

- Tiếp tục đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ làm công tác XDGN, thực hiện quyết định của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường đội ngũ cán bộ cho xã làm công tác XDGN, để từ đó khắc phục những tồn tại, bổ sung hoàn thiện cơ chế chính sách và đúc kết kinh nghiệm.

- Động viên nguồn lực tại chỗ của nhân dân các cấp, các ngành, các đơn vị kinh tế, các tổ chức xã hội và các xã tham gia đóng góp thực hiện chương trình.

- Nâng cao trách nhiệm, tính chủ động linh hoạt của các chủ dự án từ việc xây dựng kế hoạch thực hiện dự án đến việc huy động nguồn vốn và triển khai thực hiện nguồn vốn.

- Huy động tối đa các nguồn lực từ việc lồng ghép các chương trình, dự án đầu tư khác trên địa bàn xã Hồng Thu.

3.5.2.2 Giải pháp cụ thể

a. Nhóm giải pháp về khía cạnh kinh tế

**** Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, phát triển ngành nghề***

Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, phát triển ngành nghề là một biện pháp quan trọng nhằm phát triển kinh tế hàng hóa, xóa bỏ thuần nông trên địa bàn xã. Với đặc thù về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tiềm năng sẵn có, xã có thể phát triển toàn diện theo cơ cấu nông-lâm, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, chú trọng phát triển trồng cây công nghiệp, mở rộng ngành nghề tiểu thủ công nghiệp để thu hút lực lượng lao động nông thôn. Ngoài việc chủ động giải quyết vấn đề lương thực, thực phẩm, đẩy mạnh tiến độ thâm canh để tăng sản lượng...

Đào tạo việc làm cho người lao động để tăng thu nhập, nâng cao dân trí, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

Đề phân nào giúp được các hộ nghèo giảm được các chi phí trong đầu tư sản

xuất tập trung nguồn vốn của gia đình và quá trình sản xuất, giảm được một số chi phí không đáng có hoặc những chi phí quá lớn mà bản thân hộ nghèo không thể tự trang bị được thì cần phải có các phương tiện hỗ trợ như: trâu, bò, đất sản xuất, phương tiện cày kéo, công cụ lao động, con giống... Ưu tiên giải quyết giải quyết cho các gia đình thuộc diện chính sách và các hộ gia đình đặc biệt khó khăn không thể tự trang bị được phương tiện sản xuất. Nhưng cũng có những gia đình không muốn thoát nghèo vì hộ nghèo được nhiều chính sách ưu tiên, để giải quyết vấn đề này thì xã nên có các chính sách khuyến khích những hộ thoát nghèo như tuyên dương khen thưởng, nhân rộng mô hình sản xuất của các hộ thoát nghèo...

** Giải pháp tín dụng*

Trong tổng số hộ nghèo, nhiều hộ có lao động, có đất đai, thậm chí có kinh nghiệm làm ăn nhưng vấn đề là không có vốn đầu tư vào sản xuất. Đây là những nguyên nhân chung đối với hộ nghèo.

Vốn cho người nghèo vay được coi là chính sách hỗ trợ chủ yếu, là lâu dài. Để giúp các hộ XĐGN cần phải áp dụng chế độ vay vốn với lãi suất thấp, đơn giản hóa các thủ tục và giải quyết cho vay nhanh gọn phù hợp và đúng mùa vụ để họ sớm đi vào sản xuất, tăng thêm thu nhập. Việc mở rộng diện các hộ nghèo càng nhiều cần thông qua ngân hàng phục vụ người nghèo và các hình thức cho vay để đảm bảo 100% các hộ có nhu cầu được vay vốn.

+ Đối tượng vay

Cần ưu tiên các hộ nghèo trong diện chính sách có công vay trước, số hộ nghèo đói không có sức lao động thì không thể vay.

+ Về nguồn vốn

Hình thức quỹ XĐGN để đảm bảo cho người nghèo vay. Đa dạng hóa các hình thức để tạo nguồn vay.

+ Về mức vay

Theo yêu cầu về sản xuất dịch vụ và năng lực sản xuất cũng như triển vọng thanh toán của từng hộ mà cho các hộ vay với mức nhiều hay ít khác nhau, thời hạn vay theo chu kỳ sản xuất nhưng phải đảm bảo: bình quân mỗi hộ vay từ 5

triệu đồng trở lên, thời hạn vay không quá 3 năm. Tránh tình trạng vay đảo nợ.

+ Về lãi suất

Đây là yếu tố mang nội dung kinh tế tâm lý đối với người nghèo. Cần phải tạo ra những nấc thang cho người nghèo vay vốn, tham gia tín dụng xóa bao cấp, ngay từ đầu phải tạo cho người nghèo tín toán sản xuất gì là hiệu quả và nên cho vay bao nhiêu, người vay phải tín toán trước khi đi vay.

Cần có chính sách ưu đãi đối với người nghèo như: Được vay vốn mà không cần thế chấp, căn cứ vào xác nhận của địa phương, và buộc chính quyền xã phường phải có trách nhiệm về sự xác nhận đó, đảm bảo cho sự hỗ trợ của nhà nước thực sự đến với người nghèo. Xác định lãi suất ưu đãi với mức hợp lý, lãi suất phù hợp mang ý nghĩa khuyến sản xuất.

** Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng*

Đầu tư xây dựng hệ thống giao thông để đảm bảo cho người dân đi lại và vận chuyển thuận tiện, an toàn và nhanh chóng hơn.

Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, nước sinh hoạt vừa và nhỏ để đảm bảo cho sinh hoạt và sản xuất.

Cùng với việc củng cố và xây dựng mạng lưới giao thông nông thôn, phải xây dựng củng cố trường học, trạm xá để có đủ cơ sở vật chất trong dạy học cũng như khám chữa bệnh cho người dân.

** Tạo nguồn lực và giải pháp khuyến nông*

Tất cả chủ trương, chính sách, cơ chế và giải pháp kinh tế muốn thực hiện được đều phải có cơ sở vật chất nhất định đủ mạnh. Việc tạo ra nguồn lực có ý nghĩa quyết định trong việc thực hiện chương trình XĐGN, việc tạo ra nguồn lực của xã phải tuân theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, cùng đóng góp tranh thủ sự giúp đỡ của cấp trên, các tổ chức trong và ngoài nước.

Bên cạnh việc tạo nguồn lực phải đi đôi với việc hướng dẫn kỹ thuật sản xuất, phổ biến kinh nghiệm, quan tâm đến đào tạo ngành nghề mới, tuyên truyền giáo dục, khuyến khích để hỗ trợ tích cực tham gia sản xuất. Đối với hộ nghèo thiếu kinh nghiệm làm ăn, chưa thay đổi được nếp sống tự nhiên, còn sản xuất theo kiểu truyền thống lạc hậu, đội ngũ cán bộ cần phải đào tạo theo cách vừa

học vừa làm, hàng năm tổ chức tập huấn cho người dân và cán bộ giảng dạy phải nằm trong tiêu chuẩn quy định của huyện trở lên.

** Các giải pháp về đất đai và tư liệu sản xuất cho các hộ nghèo*

Đối với người nông dân thì đất đai là công cụ quan trọng và không thể thay thế được. Trong những nguyên nhân dẫn đến đói nghèo thì tình trạng thiếu đất canh tác tương đối phổ biến, việc cung cấp đủ đất đai cho các hộ nghèo cũng là một giải pháp rất quan trọng, góp phần để XĐGN ở nông thôn, để công việc đó đạt hiệu quả cần xúc tiến ngay một số việc như sau:

Quy hoạch và sử dụng đất một cách hợp lý và có hiệu quả, điều chỉnh và thu hồi đất không sử dụng và giao quyền sử dụng đất cho các hộ nghèo thiếu đất sản xuất.

Bằng biện pháp định canh, định cư ổn định đời sống người dân, đẩy mạnh thực hiện giao đất giao rừng đến từng hộ, mở vùng kinh tế mới, phân bổ lại dân cư sao cho hợp lý, tạo điều kiện cho các hộ nghèo có đất canh tác.

b. Nhóm giải pháp về khía cạnh xã hội

** Chính sách bảo trợ xã hội*

Hơn ai hết, những người nghèo rất cần sự bảo trợ về xã hội, hệ thống chính sách bảo trợ của chúng ta những năm qua đã có nhiều tiến bộ song để đáp ứng được với sự đòi hỏi hiện nay hệ thống bảo trợ chính sách xã hội cần cần được cải thiện phù hợp với hệ thống tình hình.

- Với những người có công và gia đình có công: Cần được rà soát lại và có sự giúp cụ thể bằng nguồn trợ cấp của nhà nước bằng hình thức đền ơn, đáp nghĩa để các hộ gia đình này thoát khỏi tình trạng khó khăn, vươn lên thành các hộ có điều kiện kinh tế ổn định hơn.

- Với các đối tượng hưởng chính sách bảo trợ xã hội. Cần kiến nghị với Nhà nước để có biện pháp trợ giúp kinh tế, nhà ở và điều kiện sinh hoạt tối thiểu để họ hòa nhập với cuộc sống.

- Cứu trợ xã hội

+ Cứu trợ đột xuất: Đối tượng là thiên tai, hỏa hoạn, bị đói giáp hạt hoặc tai nặng đột xuất, thường thì các hộ nghèo là do hoàn cảnh khó khăn đột xuất

nhưng không được trợ giúp. Để khắc phục tình trạng này cần có một quỹ bảo đảm xã hội, để khi cần làm là có thể trợ giúp kịp thời.

+ Về cứu đói: Đây là giải pháp tình tế để giải quyết những bức xúc về nạn đói gay gắt do thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, gia đình hộ nghèo mất người thân.

** Giải pháp về vấn đề lao động - việc làm*

- Tập trung phát triển KT-XH để tạo mở việc làm và giải quyết hợp lý các mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và giải pháp về việc làm cho người lao động. Thực hiện các chính sách về thuế, mặt hàng sản xuất, hàng xuất khẩu, tiền lương và thu nhập, khuyến khích các thành phần kinh tế và mọi người, mọi nhà đầu tư mở mang ngành nghề, tạo công ăn việc làm cho người lao động.

- Tăng cường các hoạt động hỗ trợ trực tiếp để giải quyết việc làm cho các đối tượng yếu thế trong thị trường lao động.

- Đặc điểm cơ cấu kinh tế của xã chủ yếu là SXNN lại mang tính mùa vụ, hơn nữa diện tích đất dành cho SXNN lại nhỏ nên khoảng thời gian nông nhàn là rất nhiều. Chính vì vậy để tăng thêm thu nhập trong thời gian đó người dân có thể phát triển kinh tế hộ gia đình như: buôn bán, chăm nuôi thêm gia súc gia cầm...

- Nhân rộng mô hình, khuyến khích người dân phát triển hơn những nghề thủ công ở xã như làm dưa, gùi...

- Phát triển thêm các ngành tiểu thủ công nghiệp phù hợp với người dân trong xã như: làm đồ gỗ, đồ mỹ nghệ vừa và nhỏ.

- Mở các lớp học nghề cho lực lượng thanh niên phát triển kinh tế ngay trong xã (sửa chữa xe máy, cơ khí, hàn xì, may...).

3.6. Kiến nghị

a. Đối với nhà nước

Nhà nước cần có chủ trương, đường lối đúng đắn để hỗ trợ cho các hộ nông dân, hạn chế rủi ro trong vấn đề sản xuất nông nghiệp, thiên tai hoặc giá cả nông sản thấp. Cần thường xuyên kiểm tra, xúc tiến công tác XDGN tại địa phương.

Cần có chủ trương mở rộng thị trường đầu tư vào cho nông dân sản xuất, cần xác định chuẩn mực quốc gia thống nhất nghèo đói.

Hoàn thiện chính sách xã hội nông thôn, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng phát triển nông thôn, giúp XĐGN.

b. Đối với tỉnh

Tỉnh cần có cơ chế, nguồn lực cần thiết và có chính sách phù hợp với thực tiễn của từng vùng, từng khu vực có như vậy chương trình mới có tính khả thi và thiết thực.

Tỉnh cần xác định trọng điểm đầu tư tập trung cho XĐGN. Ngoài các xã đặc biệt khó khăn cần bổ sung thêm các xã vùng sâu vì thực tế những xã này phần lớn là rất nghèo và khó khăn.

Tỉnh cần khuyến khích có chế độ ưu đãi đối với các hoạt động góp phần tạo việc làm, tham gia XĐGN. Trong tổ chức thực hiện phải xác định rõ cơ quan chủ trì và phân quyền hạn tương ứng để đủ điều kiện thực hiện nhiệm vụ, đồng thời phải có cán bộ có năng lực và điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ ở cơ sở, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

Tỉnh nên hỗ trợ nguồn lực cho việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chuyên trách tại chỗ thực hiện công việc này tại cơ sở, có như vậy nhiệm vụ xóa đói giảm nghèo mới có hiệu quả.

Tăng cường sự chỉ đạo, lãnh đạo của các cấp Ủy, Đảng, Chính quyền từ tỉnh đến cơ sở về hoạt động XĐGN hàng năm.

Là một xã miền núi có thế mạnh về các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp vì vậy tỉnh và huyện cần quan tâm đến việc tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp bằng cách có chính sách ưu đãi với các Doanh nghiệp chế biến nông, lâm sản.

Cần quan tâm hơn nữa các hộ thuộc diện chính sách, bởi vì khả năng tự vươn lên thoát nghèo là rất khó khăn nên chủ yếu là cần sự hỗ trợ của tỉnh.

Sở kế hoạch và đầu tư phối hợp trực tiếp với các ban ngành có liên quan và ban chỉ đạo XĐGN để giao kế hoạch cụ thể đầu tư cơ sở hạ tầng cho xã.

c. Đối với xã Hồng Thu

- Cần phát huy nội lực trong việc thực hiện chương trình XĐGN nó là yếu tố quyết định trong việc thực hiện thành công hay thất bại của chương trình XĐGN mà tỉnh đã thực hiện trong thời gian qua. Đồng thời xã cũng có cơ chế chính

sách phù hợp để thu hút các nguồn hỗ trợ của bên ngoài như: hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, nhà nước, các doanh nghiệp,.. Đây là nguồn lực quan trọng trong công tác xóa đói giảm nghèo.

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền đối với công tác giảm nghèo bền vững. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc về các đoàn thể, sự tham gia của người dân trong công tác tuyên truyền, vận động nhằm chuyển biến nhận thức trong giảm nghèo, khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo.

d. Từ phía xã hội huyện, tỉnh

- Quan tâm hỗ trợ hơn nữa nguồn lực cả vật chất và tinh thần để đẩy mạnh hoạt động XĐGN của xã.

- Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm, các hoạt động chuyển giao KH-KT cho bà con trong xã.

- Các ban chỉ đạo XĐGN từ huyện đến xã phải thường xuyên tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thực hiện các dự án nhằm XĐGN đạt hiệu quả cao.

- Có chế độ khen thưởng cho những hộ dân có mô hình làm kinh tế đạt hiệu quả và đã vươn lên thoát nghèo.

e. Đối với các hộ nghèo

- Luôn luôn chủ động, tích cực và không ngừng học hỏi để nâng cao trình độ cho bản thân.

- Chủ động và có phương pháp làm ăn sao cho có hiệu quả, mạnh dạn mở rộng đầu tư và áp dụng KH-KT vào sản xuất để tăng thêm thu nhập cho hộ gia đình, luôn nghe ngóng thông tin, tham gia các chương trình chính sách ưu đãi của Đảng và Nhà nước được triển khai tại địa phương.

- Tích cực tham gia các chương trình khuyến nông, khuyến lâm để có cơ hội học hỏi và có kinh nghiệm làm giàu.

KẾT LUẬN

Xóa đói giảm nghèo là một vấn đề xã hội mang tính toàn cầu chứ không riêng một quốc gia nào. Đó là vấn đề khó khăn của các quốc gia đặc biệt là các quốc gia nghèo, kém phát triển. Chính vì vậy mà XDGN được coi là chương trình mục tiêu quốc gia, là nhiệm vụ chiến lược của Đảng và nhà nước ta trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Đối với nước ta, XDGN hướng tới một xã hội phồn thịnh về kinh tế với công bằng về xã hội, là một vấn đề thời sự bức xúc hiện nay. Xóa đói giảm nghèo, đặc biệt là với những hộ nông dân ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn và vùng căn cứ địa cách mạng cũ là tiền đề kinh tế cần thiết để giữ vững tình hình an ninh- chính trị và xã hội, đảm bảo cho công cuộc đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Từ thực tiễn các mô hình kinh tế, các mô hình phát triển hợp lý với điều kiện hiện tại của nền kinh tế, Chính phủ đã hoạch định chiến lược phát triển trong những năm qua, trong đó khẳng định vai trò của chương trình xóa đói giảm nghèo.

Xã Hồng Thu là một xã đặc biệt khó khăn của huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu. Đến hết năm 2019 tỷ lệ hộ nghèo của xã vẫn còn 52,66%, người dân sống bằng nghề nông là chủ yếu, thu nhập thấp vì vậy đời sống của người dân còn gặp nhiều khó khăn đặc biệt là hộ nghèo. Nguyên nhân dẫn tới đói nghèo rất đa dạng bao gồm nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. So với tỷ lệ đói nghèo chung của cả nước, của tỉnh và ngay các xã khác trong huyện thì tỷ lệ đói nghèo xã Hồng Thu ở mức cao, thể hiện vấn đề XDGN của xã là một vấn đề bức xúc và cần được tập trung giải quyết một cách có hiệu quả. Tuy nhiên bên cạnh những mặt đạt được trong quá trình thực hiện XDGN ở xã Hồng Thu thì vẫn còn một số tồn tại và gặp không ít khó khăn. Hiệu quả của các dự án thuộc chương trình XDGN còn chưa theo mong muốn, việc lòng ghét các dự án còn gặp nhiều lúng túng, tính bền vững của chương trình XDGN còn chưa cao. Do vậy phải có những giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại này và thúc đẩy thực hiện chương trình XDGN trong thời gian tới để đạt được các mục tiêu đề ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hữu Đô (2011), *Nghiên cứu vấn đề nghèo và giảm nghèo ở tỉnh Lai Châu*, Luận văn thạc sĩ, Thái Nguyên
2. Trương Thị Hằng (2015), *Đánh giá thực trạng công tác xóa đói giảm nghèo tại xã Xuân Vân-huyện Yên Sơn-tỉnh Tuyên Quang*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Lâm nghiệp, Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Tuyên(2018), *Giải pháp thực hiện công tác xóa đói giảm nghèo trên địa bàn xã Hồng Thu*, Đề tài sáng kiến, Hồng Thu
4. Trịnh Quang Thoại(2019), *Giáo trình môn phương pháp nghiên cứu kinh tế*, NXB Đại học Lâm nghiệp, Hà Nội.
5. UBND xã Hồng Thu(2017), *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội năm 2017*.
6. UBND xã Hồng Thu(2018), *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội năm 2018*.
7. UBND xã Hồng Thu(2019), *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội năm 2019*.
8. UBND xã Hồng Thu(2018), *Báo cáo kết quả thực hiện chương trình mục tiêu giảm nghèo 2016-2018,phương hướng nhiệm vụ 2019*.
9. UBND xã Hồng Thu(2017,2018,2019), *Báo cáo tổng kết chương trình xóa đói giảm nghèo xã Hồng Thu*.
- 10.UBND xã Hồng Thu(2017,2018,2019), *Ban dân số xã Hồng Thu*, Văn phòng thống kê xã Hồng Thu.
- 11.UBND xã Hồng Thu(2017,2018,2019), *Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, Địa chính xã Hồng Thu*.
- 12.UBND xã Hồng Thu(2019), *Biểu tổng hợp danh sách hộ nghèo và cận nghèo xã Hồng Thu*, Lao động Thương binh – Xã hội.